

THẾ KỶ THỨ XVII: GIÁO HỘI CÔNG GIÁO PHỤC HƯNG

Thế kỷ thứ XVII là một thế kỷ chuyên chế, các vua chúa Công giáo hay Tin Lành đều muốn nắm lấy quyền hành tuyệt đối trong mọi lãnh vực gồm cả lãnh vực tôn giáo. Họ dùng tôn giáo như khí cụ mục đích làm chính trị.

A. BỐI CẢNH

Lục địa Âu châu suốt thế kỷ thứ XVII được đánh dấu với biến cố cuộc chiến Ba mươi năm (1618-1648) giữa Công giáo và Tin lành¹⁷⁶. Năm 1620, quân hoàng gia chiến thắng tại vùng Núi Trắng (Prague) và họ tiêu diệt thẳng tay người Bôhême theo Tin lành thuộc hệ phái Calvin. Từ đó nhúm lên cuộc chiến tranh tôn giáo trải dài ra khắp Âu châu thành một cuộc chiến chính trị. Cuối cùng chiến tranh chấm dứt với “hiệp ước Wesphalie” ký năm 1648. Hiệp ước khai sinh một trật tự mới bẻ gãy tinh thần hiệp nhất Âu châu theo Thiên Chúa giáo. Hiệp ước Westphalie

¹⁷⁶ Cuộc chiến Ba Mươi năm là một loạt tranh chấp sâu xé Âu châu từ năm 1618 đến năm 1648. Cuộc chiến chống đối giữa dòng họ Habsbourg bên Tây Ban Nha và đế quốc Thánh La-Đức được sự hỗ trợ của Giáo hội Công giáo và truyền thống Tin lành. Nước Pháp dù đa số người dân theo Công giáo nhưng lợi dụng cuộc chiến làm giảm bớt ảnh hưởng nhà Habsbourg. Những cuộc chiến tranh xảy ra trên phần đất miền Trung Âu châu thuộc lãnh thổ đế quốc Thánh La-Đức, và đã làm dân số Âu châu mất đi hàng triệu người. Cuộc chiến Ba Mươi năm được đánh dấu trên phương diện tôn giáo với sự chống đối giữa người Tin lành và người Công giáo, và trên phương diện chính trị giữa tư tưởng phong kiến và chuyên chế. Với hiệp ước hòa bình Wesphalie, phương diện chính trị được giải đáp với chiến thắng theo mô hình chuyên chế, và từ đó giải quyết luôn những cuộc chiến tranh tôn giáo. Hiệp ước Wesphalie đưa đến một hệ thống mới và làm ổn định mối tương quan quốc tế. Giờ đây mỗi quốc gia có chủ quyền đưa tới sự quân bình giữa các quốc gia. Những cuộc chiến tranh được coi như những cuộc chiến thế tục giữa một nước này với một nước kia.

đưa ra ba nguyên tắc khác nhau cho một thời đại mới: nguyên tắc thẳng băng cho Âu châu, vì thế không còn quốc gia nào giữ vai trò trội nhất hay có ưu thế; nguyên tắc phụng tự ngang nhau về mặt pháp lý giữa Công giáo và Tin Lành; và cuối cùng nguyên tắc ưu thế quyền hành dân sự. Đức Giáo hoàng Innocent X (1644-1655) phản kháng những khoản ước về tôn giáo trong hiệp ước Westphalie, nhưng Giáo hội không còn giữ một vai trò chủ yếu trong quyết định chính trị nữa. Mỗi quốc gia đi theo tôn giáo vua nước mình đưa đến những lý thuyết thái quá. Giáo dân mang quyền bính với luật lệ kiểm soát và điều hành đời sống tôn giáo sinh ra sự chuyên chế trong triều đình. Chính trị và kinh tế mỗi ngày tụt xuống rõ rệt hơn. Giáo hội thấy mất dần quyền hành ngoại giới, nhưng vẫn tiếp tục công trình canh tân nội bộ dù các triều đại Giáo hoàng thời bấy giờ rơi vào cảnh gia đình trị¹⁷⁷. Canh tân từ Công đồng Trente đã chạm đến khắp Âu châu: các giáo xứ hấp hối cần được phục hồi; nâng cao trình độ hàng giáo sĩ và chấn chỉnh lại những tu sĩ sống không nguyên tắc. Những phụng hội đạo đức ra đời, tôn giáo bình dân với lòng sùng kính, hành hương, kinh Mân côi, rước kiệu lôi kéo rất nhiều người. Những dòng hiệp sĩ lấy lại sức sống.

Tình hình nước Pháp ở thế kỷ XVII tồi tệ. Tỷ lệ trẻ em mất sớm rất cao. Tuổi thọ trung bình khoảng 40 tuổi. Tình trạng Giáo hội Pháp cũng không mấy khá hơn vì cuộc chiến Ba mươi năm. Giáo hội bị giao động kinh khủng. Làng mạc thôn xóm ngày càng giải hoá (mất tính chất Kitô giáo) vì không ai màng đến việc truyền giáo. Người dân không còn biết gì đến tôn giáo. Họ lẫn xả vào mê tín dị đoan và ngành ảo thuật phù thủy bành trướng

¹⁷⁷ Gia đình trị dịch từ La Tinh "*nepos*" có nghĩa con cháu. Thời đó, các Giáo hoàng chọn lựa các cháu và người họ hàng và giao trọng trách cho họ hưởng lợi nhuận, không cần nhìn đến giá trị hay đạo đức. Một số lớn các Giáo hoàng thời Phục Hưng không tránh khỏi tình trạng gia đình trị, cho đến ngay cả Đức giáo hoàng Paul IV (Carafa) nổi tiếng làm canh tân. Đáng thừa kế, Đức Pie IV (1476-1559) đã bắt và kết án tử hình hai người cháu của Đức giáo hoàng Paul IV vì họ đã lợi dụng giết người. Ngược lại, người cháu Đức giáo hoàng Pie IV, Charles Borromée một Giám mục giỏi và đạo đức đã giúp ngài rất nhiều trong việc canh tân Giáo hội. Xem Jean et Blandine Chelini, Histoire de l'Eglise, Centurion 1993, trang 199.

mạnh mẽ. Hàng giáo sĩ rất tồi tệ, lười biếng và đôi khi trụy lạc. Vấn đề đào tạo giáo sĩ mang tính khẩn cấp không thể tránh được. Họ sống rất đông trong thành phố, tìm kiếm giàu sang cá nhân. Thánh Vinh sơn Phaolô viết một số bài lên án gắt gao hàng giáo sĩ dốt nát và tầm thường. Hệ thống tìm lợi nhuận đã đưa đến hành động xấu xa kể trên. Các hội dòng không tránh khỏi tình trạng suy bại, ngoài dòng Chartreux và dòng Capuxinô. Ngay trong lòng Giáo hội nổi lên phong trào chống tu sĩ và khai triển thành đường hướng thánh thiện của bậc giáo dân. Thánh Phanxicô đệ de Sales đã đẩy mạnh tư tưởng này trong Giáo hội.

Với một bối cảnh suy đồi, đòi tu bước vào một chu kỳ với một số dòng mới chuyên về việc tông đồ. Cấu trúc nội bộ các dòng mới phần nhiều theo các dòng tông đồ khai sinh hồi thế kỷ thứ XVI. Vì thế chúng ta không nói một hình thức mới về đòi tu được khai sinh nhưng là sự liên tục từ trước có thêm vài yếu tố mới¹⁷⁸. Thế kỷ thứ XVII còn được các tác giả đặt tên “thế kỷ các linh hồn” với sự phát triển rộ nở các dòng tu Nữ. Các dòng tu kéo theo những con người ưu tú trong xã hội theo tinh thần canh tân Cát minh của Têrêxa Avila. Trong vương quốc Pháp từ năm 1604-1668 đã có sáu mươi hai tu viện Cát minh được thành lập. Khoảng năm 1650, có 300 nhà dòng Ursulines. Vào cuối thế kỷ, Marguerite Marie ở Paray le Monial làm khai sinh các phụng hội Thánh Tâm, coi như lời đáp trả cho thuyết “Jansénisme” (Dương thân chủ nghĩa).

Định hướng nhằm giải đáp nhu cầu cấp bách nhất thời như việc tái phúc âm hoá các làng mạc, đào tạo giáo sĩ, giáo dục giới trẻ, ưu tiên cho người nghèo và người bị ruồng bỏ. Hai nhóm tu hội khai sinh ra với hai hình thức tu hoàn toàn khác biệt: Tu hội các giáo sĩ đến từ trường phái linh đạo Pháp cũng như những tu hội giáo dân theo mẫu thánh Gioan Baotixita Lasan. Ngoài

¹⁷⁸ Ba dòng lấy lại truyền thống đan tu như dòng *Basiliens* năm 1617, dòng *Trappistes* năm 1664 và dòng *Antonins*; những dòng theo Kinh sĩ như *Chanoines de Notre Sauveur* năm 1623, dòng *Génovévains* năm 1634; Dòng *Bethléhémites* năm 1655 theo truyền thống cứu tế; dòng *Mariens* năm 1673 là những giáo sĩ triều.

trường phái linh đạo Pháp còn có những hội dòng như dòng Thăm Viếng (Visitation) do thánh Phanxicô đệ Sales và Jeanne François de Chantal thành lập năm 1610; tu hội Thừa sai Ba lê do Alexandre de Rhodes và một số bạn bè thành lập năm 1650; dòng Trappistes với Jean Bouthillier Rancé năm 1664; dòng thánh Phaolô thành Chartres năm 1696; và đối với Á châu, đặc biệt Việt Nam không thể nào quên dòng Mến Thánh Giá do Đức cha Lambert de la Motte thành lập.

B. NHỮNG TU HỘI PHÁT XUẤT TỪ TRƯỜNG PHÁI LINH ĐẠO PHÁP

Diễn ngữ “Trường phái Pháp” chỉ định một trào lưu linh đạo khai sinh đầu thế kỷ thứ XVII, ngay lúc Giáo hội Pháp đặt vấn đề áp dụng những canh tân do Công đồng Trente khởi xướng. Trào lưu không phải là công trình một cá nhân cho dù con người Hồng y Pierre de Bérulle (Phêrô đệ Bérulle) giữ một vai trò quan trọng. Trào lưu phát triển với những con người đầy tư cách như thánh Vincent de Paul (Vinh sơn đệ Phaolô), đáng sáng lập các Giáo sĩ Truyền giáo, bà Louise de Marillac, đáng sáng lập dòng Nữ tử bác ái, linh mục Jean Jacques Olier (Gioan Giacôbê Olier) với hội Xuân Bích, thánh Jean Eudes (Gioan Eudes) với dòng Đức Giêsu và Maria cũng như rất nhiều dòng nữ khác, và thánh Jean Baptiste de la Salle (Gioan Baotixita Lasan) với dòng các Sư Huynh. Họ đều thuộc các nhà cải cách muốn canh tân Giáo hội và bắt đầu canh tân nơi hàng Giám mục và giáo sĩ. Họ mang nhãn quan theo hình tháp về Giáo hội cũng như xã hội tổ chức theo thứ bậc. Hồng y Phêrô Bérulle thấm nhuần tư tưởng trào lưu cho nên ngày nay “trường phái Pháp” còn được gọi “trường phái Bérulle”. Bốn khuôn mặt chính theo trường phái Pháp gồm Pierre de Bérulle (1575-1629), Charles de Condren (1588-1641), Jean Jacques Olier (1608-1657) và Jean Eudes (1601-1680).

1. Pierre de Bérulle (Phêrô đệ Bérulle):

Dòng Nguyên đường (Oratoire)

Trong phần tư cuối thế kỷ thứ XVI xảy ra nhiều biến cố. Cuộc chiến tranh tôn giáo xảy ra trùng với những canh tân đầu tiên Giáo hội Pháp với sự phát triển những nhóm sùng đạo. Bérulle được sinh ra và trải qua thời niên thiếu trong bối cảnh đó.

❖ *Thời niên thiếu.* Bérulle con ông Claude Bérulle và bà Louise Séguier, sinh ngày 4 tháng 2 năm 1575 tại lâu đài Cérilly gần tỉnh Troyes. Bérulle là anh cả trong một gia đình có bốn người con. Họ nội thuộc hàng quý tộc cung kiếm, nhưng họ ngoại thuộc hàng quý tộc theo nghề luật. Ông ngoại Phêrô Séguier nổi tiếng một nhà văn lỗi lạc, nên Bérulle thấm nhuần tính chất cổ với triết lý xưa và thuyết nhân bản thời Phục Hưng. Bérulle coi như một đứa trẻ dịu hiền, khiêm nhường, một tính thông minh sớm, đạo đức. Khi ông bố qua đời năm 1582, Bérulle đã an ủi mẹ, và bà mẹ dẫn bốn người con lên cư ngụ tại xóm Marais ở Saint Gervais tại kinh thành Paris. Bérulle theo học tại trường Boncourt, trường Bourgogne với môn thi ca và hùng biện cùng ông Jean Morel. Bérulle theo học văn chương và ao ước làm linh mục theo ơn gọi. Truyền thống trong gia đình muốn Bérulle theo luật để làm việc trong ngành hành chính cao cấp. Năm 1592, Bérulle vào trường Clermont các cha dòng Tên để học triết lý, thần học. Bérulle được huấn luyện vững vàng về nhân bản, và giai đoạn học tại trường Clermont rất quan trọng đối với Bérulle. Khi các Cha dòng Tên bị đuổi khỏi nước Pháp, Bérulle đã muốn đi theo và gia nhập vào dòng. Các cha dòng Tên không đồng ý, và khuyên Bérulle ở lại giữ vai trò xem xét các thỉnh sinh xin vào dòng và có thể chấp nhận vào dòng. Sau này Bérulle cũng làm mọi cách cho các cha dòng Tên được trở về trên đất Pháp.

Bérulle tiếp tục học thần học tại Sorbonne với những giáo sư danh tiếng thời bấy giờ. Ngoài việc học, Bérulle thường nghỉ hè tại Cérilly và đi thăm viếng những người nghèo theo gương bà mẹ để lại. Lúc này Bérulle đã 18 tuổi và trong những năm theo học Bérulle còn bắt đầu tham gia vào câu lạc bộ tụ họp tại nhà người bà con tên Barbe Avrillot (tức là bà Acarie). Bà Acarie sinh

ngày 1 tháng 2 năm 1566 tại Paris, được lớn lên tại tu viện Clara ở Longchamp. Năm mười bốn tuổi được gia đình lấy về, và ngày 24 tháng 8 năm 1582 vâng lời cha mẹ cưới ông Pierre Acarie, một nhà quý phái, điền chủ rộng lớn. Họ có tất cả sáu người con, nhưng không vì thế ngăn cản bà đi trên con đường thiêng liêng với những thị kiến và xuất thần. Gia đình bắt bà phải đi chữa bệnh, nhưng không làm cho bà được thuyên giảm. Bà Acarie gặp tu sĩ dòng Capucin tên Benoit de Canfeld hướng dẫn cho biết nguồn gốc những điều bà nhận được, và người ta cũng bắt đầu đến xin bà linh hướng. Bà Acarie sau khi thành goá phụ đã vào tu viện kín mang tên Marie l'Incarnation và mất ngày 18 tháng 4 năm 1618 tại tu viện Cát Minh ở Pontoise. Bà được nâng lên hàng Chân phước.

Nhóm tụ hội nơi nhà Bà trở nên trung tâm phục hưng đời sống thiêng liêng. Hội gồm những nhà thần học và những nhà thần bí nổi tiếng đương thời như ông Gioan Quintanadoine Brétigne, người có công dịch thuật các tác phẩm Têrêxa thành Avila ra tiếng Pháp; các tu sĩ dòng Capuxinô như Ange de Joyeuse và Benoit de Canfeld (1562-1610); giáo sư tiến sĩ đại học Sorbonne, André Duval... Thế nhưng, người có ảnh hưởng lớn trong nhóm là tu sĩ Dom Beaucousin, dòng chartreux thuộc tu viện Vauvert bên Luxembourg. Ông có sở vốn học uyên thâm đã dịch những tác phẩm huyền bí của Tôn sư Eckhart và Jean Tauler... Dom Beaucousin đưa nhóm khám phá trào lưu huyền nhiệm Rhénane. Giáo thuyết làm tăng chiều kích trừu tượng, vì thế nhân tính Chúa Kitô không quan trọng lắm. Họ tìm gặp gỡ trực tiếp với bản thể Thiên Chúa không cần Chúa Kitô làm trung gian. Nhân quan phái huyền nhiệm đặt Thiên Chúa làm trung tâm ảnh hưởng sâu rộng trên Bérulle.

❖ *Linh mục triều.* Ngày 5 tháng 6 năm 1599, Bérulle chịu chức linh mục tại Paris và cho rằng từ đây thật sự dấn thân vào mối tương quan với Thiên Chúa. Bérulle vẫn bỏ nhiều thời giờ vào việc học và cầu nguyện, tiếp tục làm linh hướng cho nhiều người

và vẫn thường tranh luận với những người Tin lành. Bérulle bắt đầu được nhiều người biết tới và bạn các tu sĩ dòng Tên: *“Qua chức vụ linh mục Chúa Kitô, chúng ta mặc lấy con người Chúa Kitô và tiến hành nhân danh Người và đặt trong con người Chúa Kitô: từ đó thực hiện như một cuộc thăng hoa huyền diệu con người chúng ta bởi Chúa Kitô, hầu chúng ta tiến hành những kỳ diệu Chúa Kitô”*¹⁷⁹.

Dù đã chịu chức linh mục nhưng Bérulle vẫn còn đang tìm con đường đi cho mình, và vẫn đặt vấn đề coi mình làm giáo sĩ triều hay thành tu sĩ. Bérulle rất ngưỡng mộ các tu sĩ Chartreux và các tu sĩ Capucins (Capuxinô), nhưng Dom Beaucousin không khuyên Bérulle theo con đường sống ẩn tu, và cô độc. Bérulle lại lần nữa hướng theo các cha dòng Tên. Tháng 8 năm 1602, Bérulle đi cấm phòng theo phương pháp linh thao ở Verdun dưới sự dìu dắt của cha Maggio. Trong thời gian này, Bérulle cảm nghiệm những thay đổi trong mối tương quan với Thiên Chúa. Bérulle khám phá mẫu nhiệm nhập thể như mẫu nhiệm căn bản và khám phá ra ơn gọi của mình. Bérulle ở lại làm giáo sĩ triều nhưng tha thiết sống nội giới hiệp thông với Chúa Kitô. Giờ đây Bérulle định hướng đặt Chúa Kitô làm trung tâm điểm: *“Đức Giêsu là mục đích duy nhất... Chúng ta cần liên kết với Người như chính mục đích ta...”*

❖ *Thiết lập dòng Cát Minh tại Paris.* Cuộc canh tân Têrêxa Avila tại Tây Ban Nha có tiếng vang lớn. Từ năm 1584, cuộc canh tân đã lan tràn sang Ý. Jean de Quintanadoine de Brétigny đã giúp đưa cải cách Cát Minh đến Lisbonne, xứ Congo, xứ Mễ Tây Cơ, nhưng bên Pháp tất cả những lần dạm thử đều thất bại vì cuộc chiến tranh tôn giáo. Năm 1604, Bérulle được nhóm tụ họp tại nhà bà Acarie gửi qua Tây Ban Nha tìm vài tu sĩ Cát Minh theo Têrêxa thành Avila đưa về lập dòng tại Paris. Theo họ, canh tân do Têrêxa khởi xướng là mẫu gương đời sống chiêm niệm. Trước đây, họ đã gửi ông Brétigny qua đó nhưng công việc không thành.

¹⁷⁹ R. Deville, *L'École Française de Spiritualité*, collection Bibliothèque d'Histoire du Christianisme, numéro 11, Desclée 1987, trang 33.

Bérulle ở lại Tây Ban Nha hơn sáu tháng kiên nhẫn ngoại giao và thành công. Ông đưa về Paris sáu nữ tu Cát Minh ngày 15 tháng 10 năm 1604, khởi điểm phát triển dòng Cát Minh tại Pháp. Từ đó làm xuất phát thêm những tu viện Cát Minh cải cách theo Têrêxa mới như tại Pontoise (1605), Dijon (1605), Amiens (1606), Tours (1608), Rouen (1609), Bordeaux (1610)... Tất cả có ba mươi hai tu viện được thành lập từ năm 1604 đến năm 1623.

Ảnh hưởng các nữ tu Cát Minh trên Bérulle thật thâm sâu. Bérulle trở nên thân thiết với Anne de Saint Barthelemy, viện trưởng Pontoise, Paris và Tours và trở nên người linh hướng cho Bérulle thấy được linh đạo của Têrêxa.

❖ *Thành lập Tu hội “Nguyễn đường”*. Từ năm 1605 đến năm 1611, Bérulle hoạt động đắc lực từ việc linh hướng cho dòng Cát Minh, đến những tranh luận và soạn kế hoạch gây dựng “tu hội Nguyễn đường”. Bérulle nhận được ủng hộ đến từ nhiều thành phần như ông Brulart de Sillery và Anne de Saint Barthélemy. Năm 1606, Bérulle đi gặp Đức Giám mục François de Sales và Jeanne François de Chantal. Từ năm 1608 đến 1611, Bérulle thường xuyên đối thoại với Vinh sơn Phaolô và cha Bourdoise. Cả ba người đều đồng ý canh tân hàng giáo sĩ với những nét chấm phá khác nhau: Bourdoise muốn nâng cao lớp nông dân; Vinh sơn Phaolô chưa rõ ràng, và Bérulle muốn đào tạo lại hàng giáo sĩ. Bérulle không chú ý sáng lập một hội dòng tu sĩ mới, nhưng tu hội gồm giáo sĩ mang mục đích khôi phục chức năng nhân đức linh mục. Bérulle thật sự muốn chống lại cảnh các linh mục tìm giàu sang, tham vọng, vô ích. Các linh mục thuộc tu hội phải làm việc, rao giảng, dạy giáo lý, ngồi toà. Bérulle nhấn mạnh việc đào tạo và lòng đạo đức các linh mục. Vị linh mục phải nên thánh vì họ có vai trò quan trọng trong dân. Bérulle với tu hội huấn luyện một mẫu người linh mục mới: giản dị, bác ái và đạo đức.

Việc gây dựng tu hội mất nhiều thời giờ mới cụ thể hoá. Bérulle theo gương hội Nguyễn đường do thánh Philippe de

Neri sáng lập tại Rôma, cũng như theo tu hội Tận hiến do Charles Borromée thành lập tại thành Milan. Với hai ví dụ trên Bérulle gây dựng nên tu hội Nguyên đường tại Pháp với hai triển vọng: đặt các linh mục dưới quyền Đức Giám mục sử dụng về thừa tác vụ và mục vụ, nhưng họ vẫn giữ nét độc lập trong việc huấn luyện và đời sống cộng đoàn.

Ngày 11 tháng 11 năm 1611, Bérulle đến cư ngụ tại một ngôi nhà ở đường Saint Jacques với bốn người cộng tác. Đời sống chung bắt đầu bằng Kinh thần vụ ban mai. Họ trải qua những giờ dài nguyện gẫm trước khi thi hành mục vụ hay học hỏi Kinh Thánh, giáo phụ và thần học. Sau này, một số linh mục đến nhập nhóm mang cuộc sống cộng đoàn nhưng vẫn muốn thuộc giáo sĩ triều. Sắc chỉ chấp nhận tu hội Nguyên đường ký ngày 10/5/1613. Từ năm 1611 đến 1618 là thời gian phong phú về mặt thiêng liêng. Tu hội phát triển rộng rãi với hơn hai mươi nhà tại Pháp và ngoại quốc.

❖ *Những khó khăn cuối đời.* Từ năm 1618 đến năm 1623 thời gian gặp khó khăn và xung đột. Bérulle thường mang tính hay nhấn mạnh những vấn đề dễ làm người ta nổi cáu, nhưng nhất là con đường công danh khác lạ của Bérulle đã bị một số bạn bè và các cha dòng Cát Minh ghen tương. Sự chống đối ngấm ngấm bấy giờ nổ bùng; thêm vào đó câu chuyện về lời khẩn làm nô lệ cho Đức Giêsu và Đức Maria. Bérulle áp đặt thêm lời khẩn vào những lời khẩn bình thường cho các cha tu hội Nguyên đường và các nữ tu Cát Minh. Trước sự chống đối, Bérulle từ bỏ đòi hỏi các nữ tu khẩn làm nô lệ Đức Mẹ nhưng đề nghị lòng tôn sùng đặc biệt cho Mẹ Đức Giêsu. Và để trả lời trước những chống đối, năm 1623 Bérulle cho phát hành tác phẩm chính: “Discours de l’Estat et des grandeurs de Jésus” (dòng suy tư về trạng thái và uy thế của Đức Giêsu)¹⁸⁰. Bérulle trình bày trong tác phẩm nền

¹⁸⁰ Ngoài ra, ngài còn có những tác phẩm sau: “*Luận về sự từ bỏ nội tâm*”; “*Cuộc đời Đức Giêsu*” (chưa soạn xong); “*Hướng tâm hồn lên các mẫu nhiệm*”; và một số lớn thư từ dẫn dắt thiêng liêng và đạo đức. Qua các tác phẩm và thư từ trên, linh đạo Bérulle có ba điểm chủ yếu: sùng kính Ngôi Lời nhập thế; đề cao đức thờ

tàng giáo thuyết. Bérulle được Đức Giáo hoàng Urbain VIII đề cử lên hồng y dịp hội nghị giáo triều ngày 30 tháng 8 năm 1627. Hai năm sau, ngày 2 năm 10 năm 1629 Bérulle qua đời khi đang cử hành Thánh lễ.

Trong suốt cuộc đời, Bérulle luôn luôn từ chối lợi nhuận, vì thế đã từ chối chức vị Giám mục. Vào khoảng cuối đời lên Hồng y nhưng không có chức Giám mục. Bérulle được nuôi dưỡng bằng triết lý tân Platon¹⁸¹, rất rành về giáo phụ Hy Lạp, huyền nhiệm Rhénane và canh tân do Têrêxa đề xướng. Tất cả những ý trên đã làm thành một hợp đề độc đáo nhằm đưa cuộc sống Kitô hữu vào mẫu nhiệm Ngôi Lời nhập thể.

2. Jean Jacques Olier (Gioan Giacôbê Olier): Hội Xuân Bích

❖ *Những năm đầu huấn luyện (1608-1657).* Gioan Giacôbê sinh ngày 20 tháng 09 năm 1608 tại xóm Marais ở Paris. Bố tên Jacques Olier làm bá tước Verneuil thuộc vùng Yvelines và thuộc dòng quý tộc chuyên nghề luật, và cố vấn cho vua Henri IV. Mẹ tên Marie Dolu d'Ivoy thuộc hàng quý tộc nông thôn Berry. Họ có tất cả 8 người con và Gioan Giacôbê đứng hàng thứ tư. Khi vừa sinh ra, Gioan Giacôbê được rửa tội tại giáo xứ thánh Phaolô. Giống như các trẻ em hàng quý tộc, Gioan Giacôbê được gửi cho người vú nuôi ở đường faubourg Saint Germain, và được đi học vào lúc tám tuổi. Gioan Giacôbê có tính hiếu động và gặp nhiều khó khăn với gia đình. Ngài có vài dấu biến loạn tâm lý vì Gioan Giacôbê là đứa con ít được bà Marie thương yêu chăm sóc. Điểm tâm lý còn lưu lại sau này về tính tình như tội trạng trộn lẫn hư ảo và kiêu ngạo. Vì thế ngài có một tâm lý thiếu cân bằng.

phượng và việc phụng tự; hiệu quả ân sủng theo tư tưởng thánh Augustinô và thánh Thomas.

¹⁸¹ Triết lý Tân Platon do ông Plotinus (205-270) sáng lập ở thế kỷ thứ III. Triết lý này phối hợp tư tưởng triết gia Platon (427-349 trước công nguyên) và chủ nghĩa huyền nhiệm Đông phương cho rằng khi con người dần dần xâm nhập cõi thâm sâu của kinh nghiệm sẽ phát hiện chỉ còn lại thần tồn tại mà thôi nếu như ta loại trừ tư tưởng và thực hữu ra.

Ngay lúc vừa 12 tuổi, ngài được chọn vào nghiệp giáo sĩ với tư cách tu viện trưởng của bốn tu viện: tu viện Bazainville ở Chartres; tu viện Biển Đức Clisson ở Nantes; tu viện Pébrac ở Saint Flour và tu viện Madeleine Pouancé ở Angers.

Năm 1617, gia đình về định cư tại Lyon và Gioan Giacôbê theo học tại trường các cha dòng Tên và vẫn còn là đứa trẻ nghịch ngợm. Vào năm 1622, khi Gioan Giacôbê vừa mười bốn tuổi đã có cơ hội được gặp Đức Giám mục François de Sales: *“nếu như đôi khi tôi gọi ngài bằng cha, vì tôi được điều tốt lành nhận lời chúc lành của ngài, và mang chiếc áo dòng thánh bởi những lời khuyên thánh thiện của ngài”*. Năm 1625, ông bố được bổ nhiệm làm cố vấn quốc gia và gia đình trở về sinh sống tại Paris. Tháng 10 năm 1625, Gioan Giacôbê theo học triết lý tại trường Harcourt. Sau ba năm học, Gioan Giacôbê phải tạm ngưng để đi lãnh nhận tu viện Pébrac, và ngày 18 tháng 7 năm 1627 đậu bằng cử nhân Triết, và Gioan Giacôbê tiếp tục theo học thần học tại Sorbonne. Ngài tỏ ra một sinh viên xuất sắc, học với những giáo sư danh tiếng thời bấy giờ như ông Duval. Vị linh mục thuộc nhóm huyền nhiệm và thần học gia họp tại nhà bà Acarie. Trong những năm theo đuổi học vấn, Gioan Giacôbê bắt đầu thuyết giáo, một điều bắt buộc cho những ai muốn vào nghiệp làm giáo sĩ.

Tháng 2 năm 1629, Gioan Giacôbê gặp bà Maria Rousseau khi vừa bước chân ra khỏi quán rượu. Bà Rousseau gốc vùng Gournay, làng Vexin nằm giữa vùng Normandie và vùng Ile de France. Chồng bà làm nghề bán rượu nho ở faubourg Saint Germain và qua đời năm sau đó để lại năm người con. Bà mang cuộc sống cầu nguyện, và từ bỏ. Bà Rousseau trách Gioan Giacôbê và đám bạn không xứng danh dự với phẩm tước giáo sĩ khi hoà mình vào thú vui trần thế. Lời trách làm chấn động trong tâm hồn, Gioan Giacôbê bắt đầu hoán cải. Mang tâm trạng trên, Gioan Giacôbê lên đường sang Rôma và muốn tìm học tiếng Hípri để có thể tiếp tục việc học hành sau này khá hơn một khi trở về lại Paris. Nhưng Thiên Chúa đã dẫn dắt và từ đây cuộc

đòi thật sự thay đổi. Gioan Giacôbê bị đau mắt trầm trọng, và đi hành hương tại trung tâm Đức Bà Lorette. Theo truyền thống nhà Đức Mẹ tại Nazareth được các thiên thần đưa về đến đây. Gioan Giacôbê đi hành hương bằng đường bộ, và nhận được ơn khỏi đau mắt nhưng điều quan trọng hơn nữa tâm hồn Gioan Giacôbê cũng được chữa khỏi. Lorette nơi thật sự đưa ngài nhận ơn hoán cải. Tháng 4 tháng 1631 ông Olier qua đời và ngài lên đường trở về Pháp.

Tại Paris, ngài nhận Vinh sơn Phaolô làm linh hướng để chuẩn bị chịu chức linh mục. Mang tâm tình sốt sắng một người tìm thấy ơn trở lại, Gioan Giacôbê tiếp tục chương trình thần học và đi thuyết giáo tại các vùng nông thôn. Trong suốt thời gian rao giảng, đã gặp và làm quen với rất nhiều linh mục, gia đình rất hy vọng vào con đường công danh giáo sĩ. Ngày 21 tháng 5 năm 1633, Gioan Giacôbê lãnh chức linh mục, và ngày 24 tháng 6 dâng Thánh Lễ đầu tay tại nhà thờ Cát Minh “Notre Dame des Champs”.

❖ *Vị thừa sai trẻ (1633-1641).* Gioan Giacôbê lựa chọn làm tông đồ tại vùng nông thôn gần những người bị khinh chê nghèo khổ. Gioan Giacôbê làm hoàn toàn ngược lại với những truyền thống quý tộc, vì công việc tông đồ tại nông thôn không xứng với địa vị một người thuộc hàng quý tộc. Gioan Giacôbê bắt đầu sứ vụ tại miền Auvergne và đặt trụ sở chính tại tu viện Pébrac. Từ đó họ đi rao giảng khắp miền chung quanh. Gioan Giacôbê mang hai mục đích chính: rao giảng Tin mừng cho nông dân và canh tân lại tu viện Pébrac. Sứ vụ tại vùng Auvergne kết thúc vào tháng 9 năm 1634, và trong dịp này Gioan Giacôbê gặp được Mẹ Agnès, viện trưởng tu viện Đa Minh tại Langeac, một làng nằm giữa làng Brioude và làng Pébrac. Gioan Giacôbê tin tưởng nhờ sự cầu nguyện của Mẹ Agnès để nhận được lớn lên trên đường thiêng liêng. Khi Gioan Giacôbê trở về Paris, Đức Giám mục thành Langres, Sébastien Zamet, mới qua đời và Gioan Giacôbê được kêu gọi lên thay thế. Cha Vinh sơn đệ Phaolô rất vui vì biết

rõ Gioan Giacôbê có thể tiếp tục con đường canh tân; và việc bổ nhiệm Gioan Giacôbê về thành Langres kéo dài cho tới mùa chay 1636. Trong lúc đó, năm 1635, ngài rời cha linh hướng Vinh sơn Phaolô và chọn cha Charles Condren¹⁸² làm linh hướng mới. Việc thay đổi có tác động mạnh mẽ trong ngài; thế nhưng khi cha Condren khuyên Gioan Giacôbê nên lãnh chức Giám mục thì ngài lại tìm cách đi rao giảng tại vùng Auvergne năm 1637, vùng Nantes 1638 và vùng Chartres 1639. Tất cả các sứ vụ kể trên là những thử thách lớn cho vị linh mục trẻ, đòi hỏi nhiều ân huệ đặc biệt như ngòi toà và phải có sức mạnh hùng biện.

Trong chuyển mục vụ tại Chartres năm 1639, Gioan Giacôbê trải qua cơn thử thách thiêng liêng quyết định về vấn đề gột bỏ tính tự kiêu. Lúc ấy, cha Olier đang mệt mỏi trong sứ vụ rao giảng. Ngài suýt chết vì bệnh nhưng cũng mệt mỏi tinh thần chung quanh vấn đề nên lãnh nhận chức vụ Giám mục hay không. Ngài từ chối đề nghị của Hồng y Richelieu đi làm phó Giám mục với quyền kế vị ở Chalons/Marne. Gioan Giacôbê tự hỏi mình đúng hay sai. Một nhọc tinh thần đưa đến suy sút thiêng liêng và tâm lý. Ngài cảm thấy bị bần bè và vị linh hướng bỏ rơi, và hơn nữa chính Thiên Chúa cũng không còn đoái hoài tới mình. Tâm hồn khô cằn dẫn Gioan Giacôbê đến tuyệt vọng vào đêm tối thiêng liêng và tâm lý. Mỗi tương quan giữa ngài và các vị thừa sai khác lại gặp nhiều khó khăn. Khi lên toà giảng, Olier không tìm thấy ngôn từ diễn giảng và câm nín trước hồi nhân trong toà giải tội. Thử thách kéo dài cho đến mùa Phục sinh 1641.

Gioan Giacôbê nhìn lại tự đáy lòng hiểu thấu nỗi khó nghèo không thể làm việc gì một mình, dần dần trút bỏ tất cả cho Thiên Chúa ngay cả tính kiêu ngạo. Từ đó ngài thấy mình thực sự được

¹⁸² Charles du Bois de Condren sinh năm 1588 tại Vaubuin gần tỉnh Soissons. Sinh viên tại đại học Sorbonne và gia nhập tu hội Nguyên Đường năm 1617. Ngài điều khiển một số nhà của tu hội, và khi hồng y Bérulle qua đời năm 1629 Charles Condren lên kế vị làm bề trên Tổng quyền. Cha Condren sống ẩn lánh và không xuất bản một tác phẩm nào cả. Những bài thuyết trình được lưu giữ và gom lại thành một cuốn sách sau khi qua đời dưới tựa đề: *Idée du sacerdoce et du sacrifice de Jésus-Christ* (Ý nghĩa chức tư tế và hy tế Chúa Giêsu Kitô).

giải thoát, và thoát khỏi con thử thách thanh luyện nội tâm đánh dấu tiến triển thiêng liêng quyết định. Ngài hiểu phải để Thánh Thần tác động, đánh dấu tư tưởng và sự phạm thiêng liêng của ngài sau này. Chúa Thánh Thần mới thật sự là đáng linh hướng nội tâm.

Khi ra khỏi con thử thách, Olier gặp được một nhóm thừa sai đang họp để thành lập một chủng viện. Ngài thấy công việc rất hợp với tư tưởng mình là cần phải nhanh chóng đào tạo giáo sĩ. Ngài nhận lãnh công tác, nhưng thử nghiệm đầu tiên không mang kết quả mong muốn. Cha Olier và hai đệ tử cha Condren là Caulet và Ferrier đi định cư tại xóm Vaugirard ở Paris để mở một chủng viện. Cha xứ Vaugirard di chuyển đi nơi khác và cha Olier trở thành chánh xứ, và chủng viện do ngài thành lập trở nên chủng viện thuộc giáo xứ. Vài tháng sau, cha xứ Saint Sulpice đến đề nghị ngài lấy giáo xứ trao đổi với tu viện Clisson. Cha Olier ngần ngại và sau cùng chấp nhận vào mùa hè 1642.

❖ *Từ điểm mục vụ đến thành lập hội “Xuân Bích”.* Gioan Giacôbê lấy giáo xứ Saint Sulpice (Xuân Bích) và cho trở thành chủng viện, riêng cha Olier làm cha xứ mẫu gương trong vòng 10 năm trời: cấu trúc giáo xứ; dạy giáo lý; phụng vụ; phục vụ người nghèo; chống nạn mãi dâm; tương quan với anh em Tin Lành; mục vụ linh hướng...

Từ tháng 7 năm 1642, cha Olier đã có ý hướng một chủng viện để quy tụ giới trẻ. Công việc được khởi đầu tại nhà ở phố Vaugirard với hoài bão lớn: *“thành lập tại đây một mẫu gương chủng viện cho tất cả các giáo phận và trong vương quốc”*. Năm 1643, Đức Giám mục thành Bordeaux, Đức cha Sourdis, đến để nghiên cứu cách điều hành chủng viện Xuân Bích để có thể thành lập một chủng viện trong giáo phận.

Tại chủng viện Xuân Bích, luật lệ nghiêm khắc và vâng lời trong từ bỏ ý chí riêng thật cần thiết để tiến đến thánh thiện. Sự nghiêm ngặt kèm theo lòng ưu ái và vâng lời sống như lời kêu gọi tự do. Mỗi ngày thức dậy lúc 4 giờ rưỡi và Chúa nhật lúc 5 giờ:

suy gẫm chung một giờ và cử hành Thánh lễ. Sau bữa ăn sáng mọi chủng sinh đi học tại Sorbonne hay tại chủng viện. 11giờ mọi người tụ họp tại nhà nguyện xét mình cá nhân, và phải đọc một chương Tân ước. Cơm trưa lúc 11giờ15 ăn trong thinh lặng và nghe đọc sách, tiếp theo giải trí mà mọi người đều phải có mặt. Sau đó đọc phần kinh chiều và kinh tối. Buổi chiều tiếp tục dành cho việc học. 17giờ lần hạt chung, xong ăn cơm tối và mọi người thinh lặng cho đến sáng hôm sau. Chúa nhật và Lễ lớn mọi người tham dự Thánh lễ tại giáo xứ. Các chủng sinh giúp giáo lý tại giáo xứ. Cho dù cuộc sống khắc khổ và gần sát cuộc sống đan tu, nhưng các chủng sinh vẫn hiện diện trong công tác mục vụ. Mục đích đào tạo những linh mục canh tân Giáo hội với phẩm chất thiêng liêng và tri thức.

Năm 1651, cha Olier đề nghị lên các Giám mục dự án thành lập hội “Xuân Bích” quy tụ các giáo sĩ. Dự án mới lạ vì không phải một dòng hay một tu hội giáo sĩ như tu hội Nguyễn đường. Vì Hội Linh mục Xuân Bích không phải một dòng tu, nên các kiểu gọi sau đây đều không đúng: Dòng Xuân Bích, Hội Dòng Xuân Bích, Tu Hội Xuân Bích... Hội Linh mục Xuân Bích, theo giáo luật, được xếp vào Các Hội Đồi Sống Tông Đồ (Sociétés de Vie Apostolique), các linh mục Xuân Bích vẫn thuộc linh mục địa phận, không có các lời khấn (xem thêm Hiến pháp Xuân Bích số 4). Vì thế, gọi Hội Linh Mục Xuân Bích hay nói vắn gọn Hội Xuân Bích

Hội Xuân Bích mang những đặc điểm sau:

- Hội có vị bề trên liên kết với mười hai vị cộng tác gọi ý tông đồ đoàn.
- Những vị này được gửi đến các địa phận lập chủng viện hay đào tạo các linh mục chuyên lo về việc huấn luyện. Khi xong công việc, họ trở về chủng viện Xuân Bích nhận trách nhiệm mới.

- Chung quanh nhóm còn có những linh mục khác giúp họ trong công tác huấn luyện; hoặc theo đề nghị của các Giám mục, họ có thể nhận những công tác khác.
- Đối với các chủng sinh, khi được huấn luyện xong họ phải trở về địa phận gốc trừ khi họ muốn xin gia nhập hội Xuân Bích.

Lỗi tổ chức mềm dẻo cho các Giám mục nhiều khả hữu, đôi khi các ngài khó quản lý vì có nhiều đòi hỏi khác nhau. Họ chấp nhận dự án do cha Olier đưa ra và đặt tên “hội linh mục giáo sĩ Pháp”. Hội phát triển nhanh chóng và nhiều người xin gia nhập lãnh trách nhiệm đào tạo linh mục trong các chủng viện. Dự án đầu cũng được sửa đổi vì cơ cấu không còn thích hợp. Hội không đủ người khả dụng và gặp khó khăn kéo các linh mục trở về một khi chủng viện được thành lập. Các địa phận lại luôn luôn thiếu các nhà huấn luyện.

Ngày 2 tháng 4 năm 1657, cha Olier qua đời. Hội cải biến thành một hội linh mục tổ chức theo khuôn mẫu các tu hội và hội dòng xưa nay. Thế nhưng, các cha Xuân Bích vẫn luôn luôn nhập tịch vào giáo phận gốc. Họ trung thành với tinh thần cha Olier.

3. Jean Eudes: Dòng Đức Giêsu và Đức Maria

Gioan Eudes sinh năm 1601 ở tỉnh Ri thuộc vùng Normandie (Pháp), trong một gia đình khá giả và đạo giáo vững chãi. Ngài theo học tại trường các cha dòng Tên tại Caen. Năm 17 tuổi Gioan nhập dòng Đức Bà và nhận phép cắt tóc cũng như các chức nhỏ để làm linh mục.

Năm 1622, các cha thuộc tu hội Nguyên Đường đến mở một cộng đoàn tại Caen gây trong tâm hồn Gioan một ấn tượng tốt đẹp. Ngày 25 tháng 03 năm 1623, ngài xin gia nhập tu hội và được chính cha Bérulle tiếp đón tại Paris. Gioan chịu chức linh mục ngày 20 tháng 12 năm 1625 tại Paris, và dâng Thánh lễ đầu tay dịp lễ Giáng sinh.

Gioan Eudes ở trong tu hội từ năm 1623 đến năm 1643, cho nên rất thấm nhuần linh đạo theo cha Bérulle và cha Condren ở những điểm chính:

- Đức Giêsu trung tâm điểm vũ trụ.
- Lớn lao của thừa tác vụ tư tế.
- Dân Chúa là dân tư tế với bí tích Thanh tẩy.

Bắt đầu từ năm 1629, Gioan được nhiều người biết đến ở vùng Normandie, làm linh hướng cho một số người, cũng như tỏ ra có năng khiếu rao giảng. Năm 1632, Gioan được gửi đi rao giảng trong các giáo phận chung quanh như Constances, Bayeux và Lisieux. Năm 1639 làm bề trên dòng Nguyễn Đường tại Caen.

Ngày 25 tháng 03 năm 1643, Gioan xin ra khỏi tu hội có lẽ vì không được vị bề trên tổng quyền thời đó là cha François Bourgoing (1585-1622)¹⁸³ cho phép mở một chủng viện tại Caen. Sau một thời gian cầu nguyện và tham khảo ý kiến giữa đức vâng lời và khẩn cấp hoàn thành sứ vụ, Gioan rời tu hội và mở một chủng viện tại Caen với bạn bạn đồng hành. Từ đó nảy sinh ra dòng “Đức Giêsu và Đức Maria” với mục đích đi rao giảng và huấn luyện giáo sĩ. Gioan Eudes đề nghị sống thành cộng đoàn nhưng vẫn giữ sự gần gũi với hàng giáo sĩ địa phận. Năm 1645, Gioan Eudes khởi thảo bộ luật dòng và được chuẩn nhận năm 1674.

Gioan Eudes luôn mang mối lo âu tìm kiếm những giải pháp thích hợp đáp lại nhu cầu quần bách của người thời đó nên ngài đã để ý đến hoàn cảnh khốn cùng của các thiếu nữ nghèo. Ngài mang dự định lập một dòng nữ tiếp đón các cô gái giang hồ trở lại, nhưng không có tiền và người phụ giúp. Năm 1641, Gioan nhận được một căn nhà đặt trụ sở đón tiếp các hối nhân. Các chị dòng Thăm Viếng cũng đến giúp, và năm 1652 ngài mở một nhà

¹⁸³ François Bourgoing làm bề trên Tổng quyền thứ 3 của tu hội Nguyễn Đường, sinh năm 1585 tại Paris là một trong ba người với cha Bérulle quy tụ lại năm 1611 để lập tu hội. Sau này, ngài phát hành những tác phẩm chính của hồng y Bérulle. François thuyết giảng rất nhiều dịp mùa chay, trong các tuần đại phúc hay cấm phòng. Những tác phẩm biên soạn đều thuộc về lãnh vực thiêng liêng.

tập. Các chị đầu tiên dâng lời khẩn trong dòng “Đức Bà Bác ái” tiền thân dòng “Chúa Chiên Lành”.

Ngoài ba lời khẩn bình thường, các nữ tu dòng Đức Bà bác ái còn thêm lời khẩn dâng hiến vào công việc thánh hoá người trở lại.

Năm 1660, Gioan Eudes bắt đầu gặp khó khăn, bách hại đến từ nhóm người thấy công việc thành công mau lẹ. Nhóm đến từ trong những người trong tu hội Nguyên Đường. Con đường thánh giá kéo dài với bệnh hoạn, với những lời kết án không bằng chứng. Gioan luôn luôn khiêm nhường nhìn nhận coi những thử thách như lời kêu gọi hoán cải làm lại một cuộc đời mới.

Ngài qua đời ngày 19 tháng 8 năm 1680 để lại những tác phẩm chính như sau:

- năm 1637: “Exercice de piété” = Làm việc đạo đức giúp sống đạo hằng ngày.

- năm 1637: “La vie et le Royaume de Jésus dans les âmes chrétiennes” = Cuộc đời và Vương quốc Đức Giêsu trong tâm hồn người Kitô hữu. Cuốn sách tóm lược sứ điệp thánh Gioan Eudes, được viết gửi người Kitô hữu ao ước phụng sự Thiên Chúa.

- năm 1642: “Vie du chrétien ou le catéchisme de la mission” = Cuộc sống Kitô hữu hay giáo lý về sứ mệnh truyền giáo, tóm tắt những điều thánh nhân giảng dạy khi đi truyền giáo. Sách được viết theo thể loại câu hỏi và trả lời.

- năm 1679: “Le coeur admirable du très sacrée Mère de Dieu” = Trái tim cực thánh Mẹ Thiên Chúa.

4. Thánh Vincent de Paul (Vinh sơn đệ Phaolô) (1581-1660):

Tu đoàn truyền giáo thánh Vinh sơn

Khuôn mặt thánh Vinh sơn Phaolô tóm tắt đầy đủ những cố gắng do Công đồng Trente đề xướng như việc canh tân hàng giáo sĩ, mang tinh thần truyền giáo và thực hành bác ái. Ngài mang hình ảnh bác ái, và có một công trình đồ sộ lo cho người nghèo,

các bệnh nhân và những trẻ nhỏ bị bỏ rơi. Vinh sơn Phaolô hoàn thành rao giảng Tin mừng cho nông thôn và đào tạo hàng giáo sĩ.

❖ *Một cuộc thăng tiến lạ lùng*: Vinh sơn Phaolô sinh năm 1581 ở Pouy thuộc vùng Landes trong một gia đình nông dân. Nguồn gốc địa lý cũng quan trọng vì vua Henri IV nước Pháp cũng sinh ra tại Pau, vì thế tại triều đình ở Paris, nhóm người gốc Gascon rất có ảnh hưởng. Họ đùm bọc lẫn nhau và cũng giúp đỡ cho Vinh sơn Phaolô. Năm 14 tuổi, Vinh sơn giúp thân phụ trong công việc đồng áng và biểu lộ tư chất thông minh. Ông bố muốn cho con được học hành đàng hoàng nên được sự giúp đỡ của một luật sư tại thành Dax mang tên Comet. Vinh sơn Phaolô được nhận vào trường trung học Cordeliers các cha dòng Phanxicô ở Dax. Ngoài ra, ông Comet nhờ Vinh sơn chăm nom việc học hành cho đám con cái. Ông cũng hướng dẫn Vinh sơn đi vào hàng giáo sĩ hầu có thể tiếp tục việc học hành và hy vọng thăng tiến xã hội. Nếu làm giáo sĩ sẽ được học hành lên cao và hy vọng sẽ được thăng tiến trong xã hội. “Nghề” giáo sĩ nhận lợi nhuận đến từ các tu viện hay giáo xứ và sẽ cho cuộc sống thoải mái hơn. Năm 16 tuổi Vinh sơn học thần học tại Toulouse và chịu chức linh mục năm 19 tuổi vào ngày 23 năm 9 tháng 1600. Khi làm linh mục, Vinh sơn nhận một giáo xứ để có lợi nhuận. Lúc ban đầu Vinh sơn nhận giáo xứ Tijh nhưng Rôma đã bổ nhiệm một người khác nên Vinh sơn rút lui. Để có tiền sinh sống, Vinh sơn dạy kèm trẻ và tiếp tục học cho đến khi đậu cử nhân thần học. Thời bấy giờ Vinh sơn bị một vài chuyện xảy ra: một bà già cho Vinh sơn khoảng đầu từ 4 đến 500 đồng écus, nhưng phải đi đến tận Marseille để nhận số tiền nơi người mang nợ. Cuối cùng Vinh sơn bắt buộc phải bán con ngựa để có tiền di chuyển, nhưng khi gặp người mang nợ, Vinh sơn được trả 300 đồng écus. Vinh sơn trở về bằng đường biển, và mất tích trong vòng hai năm... Khi viết lại, Vinh sơn cho biết trong cuộc hải trình, bị hải tặc bắt và bán làm nô lệ cho một nhà giả kim ở Tunis (Phi châu). Cuối cùng nhờ người cháu ông này giúp đỡ trốn thoát. Câu chuyện có thật hay không cũng rất khó

xét đoán. Có phải Vinh sơn dựng lên câu chuyện để làm quên đi những nợ nần của mình?

❖ *Một cha xứ năng động*: Sau khi được giải thoát, ngài trở về pháp và lên Paris tìm kiếm những đồng hương đang sinh sống tại xóm Saint Germain des Prés. Nhờ tình liên đới, Vinh sơn được bổ nhiệm làm tuyên úy cho hoàng hậu Marguerite de Navarre thường được gọi hoàng hậu Margot. Bà hoàng hậu có một nhóm linh mục tuyên úy với chức vụ phân phát của bố thí. Ngoài công việc trên, Vinh sơn còn tìm mua thêm một tu viện để có lợi nhuận.

Trong khoảng thời gian này, Vinh sơn gặp và làm quen với cha Bérulle lúc đó đang đi tìm cách thành lập tu hội Nguyễn Đường theo mẫu Nguyễn đường do thánh Philippe de Néri thành lập bên Ý. Vinh sơn cũng được quen biết thêm một giáo sĩ khác như Adrien Bourdoise (1584-1655)¹⁸⁴. Vinh sơn giờ đây thuộc thành phần ưu tú trong giới tôn giáo giữa thành Paris. Vinh sơn chắc hẳn cũng bị ảnh hưởng ít nhiều linh đạo cha Bérulle, và có lúc cũng nghĩ tới việc gia nhập tu hội Nguyễn Đường lúc sơ khai.

Cha Bérulle đề nghị xin Vinh sơn Phaolô thay thế cha Bourgoing làm chánh xứ tại Clichy để ông nhập vào tu hội Nguyễn Đường. Một giai đoạn quan trọng trong cuộc đời Vinh sơn, vì công việc giáo xứ giúp ngài khám phá kinh nghiệm mục vụ. Vinh sơn tỏ ra một cha sở năng động được mọi người yêu thương. Ít lâu sau, cha Bérulle lại đề nghị Vinh sơn vào làm tuyên úy cho dòng họ Gondì. Công việc chỉ gồm việc rao giảng cho tộc họ Gondì, nhưng hoàn cảnh cuộc sống được bảo đảm.

❖ *Ơn gọi*: Năm 1617, cuộc đời Vinh sơn hoàn toàn thay đổi. Trước hết Vinh sơn trải qua một khủng hoảng nội tâm với

¹⁸⁴ Adrien muốn gia nhập tu hội Nguyễn Đường nhưng cha Bérulle lúc ấy hướng ngài đi làm giáo sĩ triều. Adrien chịu chức linh mục năm 1613 và ao ước được sống cộng đoàn. Cha sở giáo xứ Saint Nicolas du Chardonnet nhận vào làm việc trong giáo xứ và họ sống thành cộng đoàn với mục đích giúp đỡ những tu sinh, bằng cách đưa họ thấy thực tế cuộc sống một giáo xứ. Cha Bourdoise mang biểu đề: “*biết và làm...*”

những cảm dỗ chống lại đức tin: Vinh sơn gặp một linh mục đang mang lòng nghi ngờ về tôn giáo. Vinh sơn cầu xin Thiên Chúa cho ngài nhận lấy nỗi lo lắng của vị linh mục. Lời cầu được nhậm lời vì bây giờ Vinh sơn không còn cầu nguyện được và lòng lại đầy nghi ngờ. Vinh sơn quyết định mang trong mình một tờ giấy và viết trên đó Kinh Credo, và đi thăm viếng bệnh nhân, rao giảng cho người nghèo tại nhà Gondi và dần dần Vinh sơn lấy lại được bình an. Vinh sơn mang một nhãn quan mới và khám phá ơn gọi lo cho những người nghèo về vật chất cũng như tinh thần.

Vào cùng năm đó, Vinh sơn làm khai sinh ra hai công trình: các sứ vụ và công việc bác ái. Bà Gondi thúc giục Vinh sơn giúp đỡ tinh thần cho giới nghèo. Vinh sơn đi rao giảng tại Folleville, và với sự giúp đỡ của các linh mục khác tổ chức những buổi xưng tội: nghe giảng và nhận bí tích. Một sơ đồ được lấy lại để cho các nhà đi rao giảng “sứ vụ” trong các miền thôn quê. Trong cùng lúc, Cha Bérulle lại gọi Vinh sơn đi đến Châtillon les Dombes gần thành Lyon. Một giáo xứ trở qua đạo Tin lành vì có một linh mục không xứng đáng. Trong vòng sáu tháng, Vinh sơn lấy lại tình hình, canh tân giáo sĩ và tái lập việc thực hành đạo. Khi làm việc tại đây có một biến cố xảy ra đưa Vinh sơn được biết đến nhiều qua hành động bác ái. Một Chúa nhật trước Thánh lễ, người ta đến báo cho Vinh sơn biết trong có một gia đình tất cả đều bị bệnh. Vinh sơn bị lay động và đã chia sẻ sự việc trong bài giảng. Chiều đến, Vinh sơn đi thăm họ và gặp ở đó nhiều bà trong họ đạo Châtillon. Ba tuần lễ sau, Vinh sơn tổ chức một hiệp hội bác ái với một luật lệ rõ ràng: kế toán, cách bệnh nhân ăn uống... Hiệp hội bác ái đầu tiên.

Gia đình Gondi kêu gọi, nên Vinh sơn trở về Paris cuối năm 1617. Con đường vạch sẵn và giờ đây Vinh sơn phục vụ những người thua thiệt. Vinh sơn được gặp François de Sales, Giám mục thành Genève, người cũng muốn canh tân hàng giáo sĩ, rao giảng cho giáo dân với một linh đạo áp dụng vào cuộc sống.

Giám mục de Sales giao cho Vinh sơn nhiệm vụ tuyên úy cho dòng Thăm Viếng.

❖ *Những công trình lớn:* Năm 1619, ông Gondì làm chỉ huy toàn đội hải quân nhà vua nên đưa Vinh sơn lên làm tổng tuyên úy đội hải thuyền. Công việc giúp Vinh sơn khám phá những người chèo thuyền khốn khổ và những tù nhân trong các thành phố lớn như Paris, Marseille và Bordeaux thuộc nước Pháp: thân xác tiêu tụy vì thiếu ăn và hoàn cảnh tù đầy thật khốn khổ; kể đến khốn khổ đạo đức và tinh thần: những tù nhân hoàn toàn thất vọng và bi đát. Vinh sơn cố gắng giúp đỡ: cố gắng đưa hoàn cảnh các tù nhân bớt khổ hơn, thăm viếng và làm chứng qua con người chính mình tình yêu Thiên Chúa cho con người.

➤ **Dòng thừa sai (1625):** Ông Gondì yêu cầu Vinh Sơn rao giảng Tin mừng cho nông dân trên phần đất mình, vì vậy cần phải có những linh mục. Tại Paris, thời bấy giờ có khoảng 10.000 linh mục nhưng các giáo xứ tại các làng quê lại bị bỏ rơi. Với mục đích đó, và với sự giúp đỡ tài chánh đến từ gia đình Gondì, năm 1625, Vinh sơn thành lập “Congrégation de la Mission” (tiếng Việt: Tu đoàn truyền giáo thánh Vinh Sơn). Thuở khai sinh, hội dòng chỉ có bốn người ở trong trường trung học “Bons Enfants” và chỉ lo đi rao giảng. Họ có một bản luật ngắn để chung sống. Họ phải từ bỏ mọi điều kiện dễ dãi của người giáo sĩ trong thành phố như lợi nhuận, nhiệm vụ với phẩm tước trong Giáo hội để hoàn toàn dấn thân vào việc cứu rỗi người nghèo. Họ ra đi rao giảng, dạy dỗ, huấn dụ, dạy giáo lý trong khắp làng mạc với tiền của hội dòng. Bộ luật còn bắt buộc các thành viên phải soạn bài giảng và cấm phòng giữa hai tuần giảng đại phúc.

Năm 1626, Đức Tổng Giám mục Paris chuẩn nhận hội dòng và Toà Thánh phê chuẩn năm 1633. Số người gia nhập mỗi ngày tăng thêm lên nên họ về cư ngụ trong một khoảng đất rộng ở Saint Lazare, nên từ đó hội dòng còn được gọi các cha “Lazariste” (tiếng Việt: La Da Rít). Bản luật đầu tiên cũng được thay đổi.

Năm 1628, Vinh sơn Phaolô lập ra một chương trình cấm phòng dành cho những dự chức. Trong tuần phòng chương trình bao gồm: mỗi ngày có 2 bài nói chuyện do cha giảng phòng soạn kỹ lưỡng; nguyện gẫm; phụng vụ và xưng tội và rước lễ kết thúc tuần cấm phòng. Chương trình rất thành công nên các Đức Giám mục đã lấy lại và áp dụng thích hợp cho từng giáo phận.

Năm 1658, Hiến pháp dòng thừa sai được chính thức chấp nhận. Bản luật gọi hứng một phần lớn do luật lệ dòng Tên. Điều mới các cha dòng Lazariste ngoài những lời khẩn bình thường còn thêm lời khẩn ổn định. Thánh Vinh sơn Phaolô còn được thêm luật trừ là họ không thuộc thành phần tu sĩ nhưng vẫn là giáo sĩ triều.

➤ **Dòng Nữ tử bác ái:** Nhưng có lẽ công việc bác ái do Vinh sơn Phaolô đề xướng được nhiều người biết đến hơn cả là việc thành lập dòng: “Nữ tử bác ái”. Trong những năm dài cuộc chiến Ba mươi năm, Vinh sơn đã quy tụ được một số bà thuộc hàng quý tộc để chăm sóc kẻ nghèo và họ được gọi Các bà Bác Ái. Thật ra, những bà không quen làm việc bằng tay chân nên Vinh sơn phải tìm cách tổ chức làm sao có được những người chấp nhận làm những việc thấp kém. Vinh sơn đã gặp được bà quả phụ Louise de Marillac (1591-1660). Bà Marillac vợ thẩm phán Antôn Gras, sau khi chồng qua đời, bà khẩn dâng đoạn đời còn lại cho công việc từ thiện. Vinh sơn gặp bà Louise de Marillac tại nhà bà de Gondy. Bà quả phụ Louise đang mang một tâm hồn bối rối và đang dò dẫm tìm con đường, và xin Vinh sơn làm linh hướng. Vinh sơn chấp nhận và đề nghị Louise de Marillac giúp đỡ điều hành những phụng hội bác ái do ngài thành lập, mang mục đích giúp đỡ tinh thần và vật chất các bệnh nhân nghèo.

Năm 1633, Louise de Marillac quy tụ được một số thiếu nữ thôn quê ao ước phục vụ người nghèo và khẩn mình cho Thiên Chúa. Dòng Nữ tử Bác Ái khai sinh hôm lễ Truyền tin 25 tháng 3 năm 1634. Họ tận hiến bằng lời khẩn và mang lòng ao ước

thật khiêm nhường: “phục vụ người nghèo là Chúa chúng tôi”. Louise de Marillac đồng sáng lập hội dòng với Vinh sơn Phaolô và linh hoạt hội dòng cho tới khi qua đời năm 1660. Việc sáng lập dòng Nữ tử Bác Ái là một cuộc cách mạng trong lịch sử đời tu. Hội dòng mang tính chất độc đáo với những nữ tu không tách biệt trần thế mang ba sắc thái:

- Họ không thuộc thành phần tu sĩ.

- Họ không có áo dòng đặc biệt nhưng ăn mặc đồng phục qua bộ áo làm lưng tầm thường. Các chị mặc chiếc áo đầm dài màu xám và đầu đội mũ không vành màu trắng. Sau này, họ mặc áo đầm kiểu các bà thợ giặt và từ năm 1685 mới thấy họ mang chiếc nón, và hai cánh dài chỉ xuất hiện vào năm 1750.

- Dù không phải tu sĩ nhưng lại có một bộ luật. Thức dậy cùng giờ như trong các dòng khác.

Dù không có lời khấn nhưng các chị buộc sống độc thân, vâng lời và khó nghèo. Lúc đầu họ giữ lời khấn tư hằng năm, và cho đến năm 1642 Louise de Marillac và các chị mới dâng lời khấn trọn.

Năm 1655, dòng Nữ tử Bác Ái được Toà Thánh chấp nhận cho sống dưới sự điều hành của vị bề trên Tổng quyền dòng Thừa Sai. Họ không cần phép Đức Giám mục sở tại và bộ luật đưa hội dòng trở về gần gũi như các dòng tu nữ xưa cổ.

Ngày 27 tháng 9 năm 1660, Vinh sơn Phaolô ban phép lành cho những người hiện diện chung quanh và nói những lời cuối cùng: “Credo (tôi tin), Confido (tôi tin tưởng) và Giêsu”, các người hiện diện đang đọc kinh cầu cho những người hấp hối. Một lát sau, Vinh sơn Phaolô qua đời nhẹ nhàng ngồi trên ghế. Ngài được phong thánh năm 1743, và năm 1883 Giáo hội đặt làm “quan thầy cho mọi công việc bác ái trên thế giới”. Dòng Thừa Sai và dòng Nữ tử Bác Ái đánh dấu con người độc đáo của thánh Vinh sơn Phaolô, và hai hội dòng vẫn còn như một trong những nét đặc trưng của Giáo hội công giáo tân thời.

5. Jean Baptiste de la Salle (Gioan Baotixita Lasan) (1651-1719): Dòng tu giáo dân¹⁸⁵

Công trình do Gioan Baotixita Lasan đề xướng cần được nhấn mạnh trong bối cảnh lịch sử thế kỷ XVIII với trường phái linh đạo Pháp, vì ngài là một trong những thừa tự xứng đáng. Nếu như các tổ phụ sáng lập trường phái linh đạo Pháp bận tâm canh tân hàng giáo sĩ, Gioan Baotixita nhắm hướng giáo dục dành cho người nghèo.

Gioan Baotixita Lasan sinh ngày 30 tháng 4 năm 1651 ở thành phố Reims trong một gia đình khá giả và quý phái đã lập nghiệp lâu đời trong vùng Champagne. Gioan Baotixita học và đậu bằng Cao học Văn chương vào năm 18 tuổi (1669). Năm sau lên Paris, vào chủng viện Xuân Bích. Ngài được đào tạo tại đại học Sorbonne và trong chủng viện Xuân Bích từ mùa thu 1670 đến mùa xuân 1672, vì thế Gioan Baotixita thấm nhuần linh đạo trường phái Pháp. Khi cha mẹ qua đời, ngài chăm sóc các em và quản trị tài sản gia đình. Sau khi đã lo lắng xong cho các em, trở lại học ở chủng viện và chịu chức linh mục ngày 9 tháng 4 năm 1678, và Đức Giám mục giao trọng trách gây dựng những trường học tư trong các giáo xứ dành cho trẻ em nghèo. Hai năm sau, ngài hoàn tất học trình tiến sĩ Thần học vào tháng 6 năm 1680.

Gioan Baotixita Lasan nhận giúp các nữ tu dòng Chúa Giêsu Hải đồng, trong việc giảng dạy trẻ em. Nhờ đó làm quen với các phương pháp sư phạm thời bấy giờ, và qua sự quan sát các lớp học, thấy cần thiết để dạy trẻ em một cách có hiệu quả hơn. Do đó ngài có ý hướng thành lập trường học dành cho các em trai con nhà nghèo khổ. Thời kỳ đó ở Pháp, chỉ có một số ít người sống phong lưu, nhàn hạ, còn đa số nông dân, thợ thủ công, và dân cư ở thành thị đều thiếu thốn và nghèo khổ. Trong hoàn cảnh không có nhiều trường học và số trẻ em được đi học cũng

¹⁸⁵ Tiếng Việt thường gọi: “Dòng Sư Huynh La San”, hay “Dòng anh em Trường Kitô”. Dòng đến Việt Nam từ năm 1866, và lên Tỉnh Dòng La San Việt Nam từ năm 1896.

rất ít ỏi. Thanh thiếu niên hầu như không có tương lai. Trước hoàn cảnh đó, ngài tự nguyện đem hết sức học và khả năng để giúp các trẻ em thường bị bỏ mặc bên lề cuộc đời và không hề được dạy dỗ. Ngài từ bỏ quyền thừa kế gia tài, từ chức Cha sở, để hoàn toàn sống với các thành viên trong dòng tu mới. Ngài tìm kiếm trong đám giáo sư trẻ và đề nghị họ sống theo một hình thức tận hiến cho Thiên Chúa nhưng vẫn giữ tình trạng giáo dân. Gioan Baotixita Lasan soạn bộ luật theo tinh thần đó. Những người nhập nhóm đều đi dạy học và chia sẻ cuộc sống thành cộng đoàn như các dòng tu nhưng vẫn mang tình trạng giáo dân. Dòng được gọi “Dòng Sư huynh các trường Kitô giáo” với mục đích hoàn toàn dấn thân vào việc giáo dục cho các trẻ em nghèo.

Theo Gioan Baotixita Lasan, bí tích Rửa Tội và Thêm Sức với sự ủy nhiệm của Đức Giám mục cộng thêm một giáo huấn vững chắc thì quả là đầy đủ làm cho bất cứ ai cũng có thể tham dự vào sứ vụ giảng dạy của các tông đồ. Khi đưa ý này Gioan Baotixita Lasan đã nâng giá trị sứ mệnh mục vụ người Kitô hữu. Những thành viên tu hội không là giáo sĩ gây ngạc nhiên không ít cho người thời đó. Sư huynh các trường Kitô giáo là một tu hội giáo dân sống đời tận hiến. Nhiều giới chức trong đạo không hài lòng về dòng tu mới do ngài dựng nên. Họ không thích cách thu dụng những giáo dân để đưa vào đời sống tu đạo, và không mấy hài lòng khi thấy mục tiêu dòng là việc giáo dục và dạy dỗ chứ không phải thờ kính Thiên Chúa, và tôn kính Giáo hội. Những người trong ngành giáo dục thời đó không thể chấp nhận lối dạy mới do ngài đề ra. Họ lại không thể hiểu được tại sao dòng muốn dạy học mà không thu học phí, và cũng không màng biết cha mẹ các học sinh có đủ sức trả tiền hay không.

Dần dần dòng thành hình và lớn mạnh. Cách dạy dỗ trẻ em theo lối dùng tiếng mẹ đẻ có kết quả rất tốt, và có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội. Nhiều người trẻ tuổi đã đến xin theo học cách dạy, cũng như nhiều họ đạo gửi người đến để học hỏi. Năm 1685, ngài mở một nhà tập để đón nhận tất cả những người này.

Sau một hay hai năm vừa học, vừa tập sự cách dạy, những người do các họ đạo gửi đến sẽ quay về họ đạo và mở trường dạy theo cách Lasan nhưng không phải vào dòng. Một số người trẻ khác sẽ tùy trường hợp, xin khẩn nguyện làm sư huynh, và sống theo luật dòng. Ngài đã cùng các tu sĩ trong dòng liên tục làm việc và mở rộng cửa trường thu nhận học sinh mọi giới. Trong dòng chỉ có ngài là linh mục. Ngài gửi sư huynh Henri L'Heureux theo học thần học ở Sorbonne, nhưng đến tháng 12 năm 1690, Henri l'Heureux qua đời trước khi sắp được thụ phong linh mục. Ngài xem việc này như ý muốn Thiên Chúa nên quyết định sẽ không có linh mục trong dòng Sư huynh.

Gioan Baotixita Lasan dời nhà dòng lên Paris khi thấy dòng các sư huynh đã được vững chắc và có cơ hội phát triển trong công tác giáo dục trẻ em cũng như người lớn. Tại đây, vào năm 1699, mở trường dành cho người lớn ở Saint Sulpice, học vào ngày chủ nhật. Ngoài các môn học đọc, viết, và đạo lý, trường còn dạy thêm toán, nhất là hình học, hội họa và kiến trúc. Năm 1705, về Saint Yon, Rouen mở trường nội trú trung học, và dựng thêm bên cạnh trường một trường kỹ thuật, dạy nghề và dạy thương mại, và một khu vườn để dạy thêm về thực vật, canh nông. Đây là trường trung học đầu tiên của dòng, vì từ lúc đầu các sư huynh chỉ chuyên chú dạy trẻ em con cái các gia đình nghèo ở cấp sơ học và tiểu học. Lúc đầu ở Reims, rồi qua Vaugirard (Paris), và sau cùng ở Saint Yon, Gioan Baotixita Lasan còn mở một nhà, gọi là Nhà Chung, hay nhà mẹ để đào tạo các chủng sinh, chỗ nghỉ ngơi và bồi dưỡng khả năng sư phạm cho các sư huynh trong dịp hè, và cũng làm nơi an dưỡng cho các sư huynh khi về hưu.

Cuối thế kỷ thứ XVII, ngài cử hai sư huynh sang Rôma để mở trường. Sau đó trao quyền điều khiển dòng cho sư huynh Barthélemy, một người vừa thông thái, vừa đức hạnh và về sống ẩn dật tại Saint Yon ở thành Rouen, hàng ngày suy gẫm, hãm mình và viết sách. Ngài mất vào thứ sáu tuần Thánh ngày 7 tháng 4 năm 1719 tại Saint Yon (Rouen). Sáu năm sau, vào tháng

1 năm 1725, Đức Giáo hoàng Biển Đức XIII chính thức công nhận dòng Sư huynh Lasan. Ngày 19 tháng 2 năm 1888, Gioan Baotixita Lasan được phong Á thánh, và được phong Thánh vào ngày 24 tháng 5 năm 1900. Đến ngày 15 tháng 5 năm 1950, Giáo hội nhìn nhận Gioan Baotixita Lasan làm quan thầy các nhà giáo dục Công giáo vì sự đóng góp vô giá của dòng trong việc giáo dục trẻ em.

6. François de Sales (1567-1622) và Jeanne Françoise de Chantal (1572-1641):

Dòng Thăm Viếng

François Bonaventure de Boisy sinh ngày 21 tháng 8 năm 1567 tại lâu đài Sales, gần thành Thorens thuộc miền Savoie (Pháp), trong một gia đình quý phái. Ngài theo tiểu học tại trường La Roche gần Annecy. Năm 11 tuổi đã nảy ý muốn làm giáo sĩ và ông bố chấp nhận cho được phép cắt tóc nhưng nghĩ rằng với thời gian con trai mình sẽ quên đi. Phanxicô học xuất sắc nên được gửi lên học ở Paris, và là một thiếu niên đạo đức mang tính tình bén nhạy.

Sau sáu năm học tại Paris, Phanxicô sang học luật tại Padoue bên Ý từ năm 1588 đến năm 1591. Ông Boisy mang ước nguyện con mình sẽ vào ngành tư pháp. Ba năm sau, Phanxicô đậu tiến sĩ luật và lên đường trở về nhà vào năm 1592. Trong gia đình, ông Boisy đã hoạch định một chương trình tương lai cho người con, nhưng Phanxicô trình bày cho biết vẫn ao ước làm linh mục. Sau khi được ông Boisy chấp nhận, Phanxicô sửa soạn và chịu chức linh mục vào ngày 18 tháng 12 năm 1592. Từ khi làm linh mục, Phanxicô được gửi đi truyền giáo tại miền Chalais và vận dụng khả năng áp dụng những canh tân do Công đồng Trente đề xướng. Phanxicô lôi kéo được rất nhiều người theo giáo phái Tin Lành hệ Calvin trở về với Giáo hội Công giáo.

Cuối năm 1598, trong chuyến qua Rôma, Phanxicô được Đức Giáo hoàng Clémentê VIII (tên Hippolyte Aldobrandini, người vùng Florence), cử làm Giám mục phó thành Genève. Năm 1602,

Phanxicô qua ở Paris trong vòng tám tháng, một giai đoạn quan trọng trong tiến trình thiêng liêng. Tại Paris, Phanxicô làm quen được bà Acarie và nhóm linh mục, tu sĩ, giáo dân đang muốn canh tân trong Giáo hội Pháp. Bà Acarie chọn Phanxicô làm linh hướng, còn cha Bérulle trao đổi với ngài dự tính lập dòng Nguyễn đường cũng như việc đưa dòng Cát Minh canh tân từ Tây Ban Nha qua Paris. Suốt thời gian sống tại Paris, Phanxicô giảng dạy rất nhiều và số người tham dự mỗi ngày một đông. Mùa chay, được mời đến giảng trong nguyện đường của hoàng hậu và vua Henri IV muốn giữ ngài ở lại Paris luôn. Phanxicô từ chối danh dự và trở về địa phận Genève. Trên đường về Phanxicô được tin Đức cha Granier qua đời và lên kế vị ngày 8 tháng 12 năm 1602¹⁸⁶.

Năm 1604, Phanxicô gặp bà Gioanna Phanxicô Chantal và khởi đầu đi đến thành lập dòng Thăm Viếng vào năm 1610.

Jeanne Françoise Frémot sinh ngày 23 tháng 1 năm 1572 tại Dijon thuộc dòng dõi quý tộc chuyên nghề luật. Mồ côi mẹ rất sớm được ông Bénigne Frémot gửi ở với người chị cả ở Poitou suốt thời niên thiếu. Năm 1592, Gioanna trở về sống ở Dijon và lập gia đình với ông Christophe de Rabutin, bá tước de Chantal. Họ có tất cả bốn người con.

¹⁸⁶ Ngoài ra, François còn có một số tác phẩm giá trị:

- 1609: xuất bản cuốn “Introduction à la dévote” (Dẫn đường nhân đức). Cuốn sách viết nhắm vào giáo dân. Tác giả cho mọi người thấy bí mật tình yêu Thiên Chúa và cái giàu sang của đời sống thiêng liêng. Tác phẩm nói về khổ chế vì lòng đạo đức. Đạo đức là nhiệt tình phụng sự Thiên Chúa. Tinh thần khổ chế do François đưa ra dựa theo tinh thần khổ chế linh thao dòng Tên. François ảnh hưởng linh đạo thánh I Nhã khi theo học tại một trường dòng Tên ở Paris.

- 1616: “Traité de l’Amour de Dieu” (Luận về tình yêu Thiên Chúa), viết đặc biệt dành cho nữ tu. Cuốn sách soạn theo ảnh hưởng thần bí huyền diệu của thánh Têrêxa Avila và thánh Gioan Thánh Giá. François mức lấy tinh thần qua các cuộc gặp gỡ giữa ngài và các cha dòng Cát Minh tại Dijon.

Hai tác phẩm trên chứa đựng một nội dung rất súc tích về thần học và tâm lý. Linh đạo của thánh nhân mang tính lạc quan về hiện thực: Tâm hồn thánh thiện phản ánh trung thực Đấng Tạo Hóa. Họ phải thay thế các việc phạt xác của bậc tu hành xa xưa bằng việc thánh hóa bốn phận mỗi ngày.

Năm 1601, trong một cuộc đi săn bắn, bá tước Chantal bị người hàng xóm bắn lầm và bị tử thương. Gioanna trở thành goá phụ lúc 29 tuổi. Bà chỉ tha thứ cho người láng giềng 5 năm sau với sự trợ giúp của Phanxicô đệ Sales. Gioanna rất chán nản và tự khép mình sống đời goá phụ. Bà về sống tại nhà bố chồng với các con. Ông bố chồng, Guy de Rabutin, một người phóng đảng và cuộc sống Gioanna trong gia đình càng gặp thêm khó khăn. Lúc ấy bà lại lựa chọn đúng một vị tu sĩ vùng về và rất nghiêm nghị làm linh hướng. Vị linh hướng thay vì soi sáng giúp đỡ Gioanna lại đưa người goá phụ vào tăm tối. Ông bắt Gioanna phải giữ những điều như vâng lời tuyệt đối, không được đổi linh hướng, mọi điều phải giữ bí mật và chỉ tâm sự cho ông mà thôi.

Gioanna chịu đựng thử thách và chỉ còn biết lao vào việc giáo dục cho con cái và sống phó thác cầu nguyện. Thử thách đã luyện cho Gioanna biết hoàn toàn phó thác cho Thiên Chúa. Tháng 3 năm 1604 ông Bénigne gọi Gioanna về lại Dijon để nghe Đức cha Phanxicô đệ Sales giảng mùa chay. Khi vừa gặp Phanxicô bà cảm nhận thấy nơi ngài vị linh hướng mà bà hằng chờ đợi. Từ đó, Gioanna bắt đầu gặp gỡ Phanxicô xin linh hướng.

Vào dịp lễ Hiện Xuống năm 1604, Phanxicô đệ Sales mời Gioanne về Annecy và cho biết ý định muốn thành lập một hội dòng nữ mang lời khấn, không nội cấm nhưng theo linh đạo chiêm niệm. Dự án rất mơ hồ nhưng lay động trong Gioanne nhiều câu hỏi. Hội dòng này sẽ ra sao? Ai sẽ lo vấn đề gia đình? Gioanna mang tâm trạng mơ hồ nhưng bà luôn tin tưởng vào Phanxicô và thời gian đã giúp bà quyết định.

Mùa xuân 1610, Gioanne rời Dijon về Thorens cấm phòng. Chúa nhật lễ Ba Ngôi 6 tháng 6 năm 1610 trong một ngôi nhà nhỏ mang tên Galerie, Phanxicô đệ Sales khai mở tu viện đầu tiên với bốn nữ tu. Sau này họ mang tên Nữ tu dòng “Thăm Viếng Đức bà Maria”. Hội dòng nhắm những goá phụ vì họ không muốn tái giá, nhưng cũng không muốn vào các dòng tu kín. Bộ luật cũng kém nghiêm ngặt hơn nhưng cũng bao gồm các giờ kinh.

Họ được kêu gọi sống khiêm nhường, khổ hạnh và phục vụ kẻ nghèo. Tu viện mở cửa đón những phụ nữ đến cấm phòng, và các nữ tu cũng có thể ra ngoài khi có chuyện khẩn cấp.

Ngày 6 tháng 6 năm 1611, ba chị đầu tiên dâng lời khẩn tu và hoạt động mục vụ tại Annecy. Năm 1613, Phanxicô soạn thảo lại bộ luật và dòng Thăm Viếng bắt đầu mở mang tới thành Lyon và Moulins. Hội dòng phát triển gặp những khó khăn mới vì Phanxicô chưa bao giờ nghĩ tới điều hội dòng phát triển khỏi địa phận của mình. Thêm vào điều đó, Đức Giám mục thành Lyon, de Marquemont, cho rằng hội dòng với lời khẩn tu, không nội cấm thì không thể gọi là nữ tu theo Công đồng Trente. Hình thức có thể làm trì hoãn sự phát triển và các nữ tu sống trong quy chế bị giảm giá trị. Sau khi do dự, Phanxicô theo đề nghị Đức cha de Marquemont áp đặt nội cấm. Dòng vẫn tiếp đón các bà goá.

Bộ luật chính thức được chấp nhận năm 1618 và hội dòng Thăm Viếng sống đúng khuôn khổ giáo luật. Các nữ tu không ra ngoài làm mục vụ và giữ lời khẩn trọng. Dòng Thăm viếng phát triển nhanh chóng do Gioanna điều hành.

Năm 1619, Gioanna cùng đi với Phanxicô lên Paris lập một cộng đoàn. Tại đây bà đã gặp Vinh sơn Phaolô. Năm 1622, Gioanna về lại Lyon và gặp lại Phanxicô lần chót vì vị Giám mục qua đời ngày 28 tháng 12 năm 1622 tại Lyon. Dòng Thăm viếng có được tất cả 13 cộng đoàn và lúc này Gioanna đảm trách một mình. Bà qua đời ngày 13 tháng 12 năm 1641 tại Moulins sau khi lập thêm 74 cộng đoàn trên khắp nước Pháp, qua tới Ý, Ba Lan và Gia Nã Đại.

7. Louis Chauvet: Dòng thánh Phaolô thành Chartres

Louis Chauvet sinh tại Pertuis, miền Vaucluse ngày 16 tháng 2 năm 1664. Bố mẹ tên Noë và Marguerite de la Forest, có tất cả chín người con. Louis Chauvet là người con thứ bảy. Ông Noë Chauvet một nhà buôn khá giả có ảnh hưởng lớn trong kinh thành. Louis Chauvet rời Pertuis vào tháng 11 năm 1685 với hoài

bảo làm linh mục. Ngài chịu chức linh mục ngày 13 tháng 3 năm 1688 trong giáo phận Avignon. Sau đó làm mục vụ từ năm 1690-1694 tại Cergy (phía bắc thành Paris)), rồi đến Champrond ở Gâtines, miền Eure et Loir nước Pháp.

Năm 1994, làm cha xứ ở Levesville la Chenard, một làng nhỏ vùng Eure và Loir, cách thành Chartres 35km. Ngài ở đây sáu năm nâng cao trình độ nhân bản và thiêng liêng của người dân, nhưng cũng gặp phải nhiều biến động, tranh chấp và bạo động.

Muốn thực hiện ý định, linh mục Chauvet nghĩ đến việc quy tụ một số thiếu nữ, đào tạo họ trở thành những giáo viên để huấn luyện lại những thiếu nữ trong các làng mạc. Ngài cũng nhắm đến những bệnh nhân, và từ đó linh mục Chauvet thành lập nhóm “Những thiếu nữ trường học” vào năm 1696. Louis Chauvet liên quy tụ với sự hiệp lực của bà Marie Anne de Tilly ở Allaines một vài thiếu nữ vùng nông thôn muốn tìm kiếm Thiên Chúa và phục vụ anh em. Họ sống trong một căn nhà thị trấn và lấy nhà nguyện giáo xứ. Linh mục Chauvet và bà Marie Anne de Tilly huấn luyện những thiếu nữ để đi rao giảng: dạy học cho những cô gái nông dân, đến những nơi nhà ổ chuột với những người nghèo và những bệnh nhân, phục vụ trong những nhà tiếp khách với một cộng đoàn gồm hai hoặc ba nữ tu với một người chăm nom một trường học. Hai đáng sáng lập qua đời rất sớm.

Năm 1708, khi họ bắt đầu làm việc trong các làng mạc, và được một số xin gia nhập cũng cố thêm cho cộng đoàn, Đức cha Godet des Marias xin các chị đến ở tại thành Chartres, lựa thánh Phaolô làm thánh quan thầy, kêu gọi các chị sống noi gương vị Tông đồ thừa sai. Các chị đến sống tại ngoại ô ở Saint Maurice thành Chartres, nên lúc ban đầu được gọi các nữ tu “Thánh Maurice”

Louis Chauvet qua đời ngày 21 tháng 6 năm 1710 được 46 tuổi, và được chôn cất tại giáo xứ Levesville. Lúc bấy giờ dòng có

tất cả khoảng hai mươi chị em, nhưng ngài mang lòng tin tưởng các chị sẽ tiếp tục chia sẻ Bác ái với những người nghèo.

Năm 1727, theo lời vua Louis XV yêu cầu, bốn chị đầu tiên được gửi sang Guyane làm việc trong nhà thương Cayenne, dạy học cho các trẻ nhỏ Cayenne và làm việc trong những trại tù. Nhà vua rất hài lòng với việc làm trên, nên năm 1770 xin họ đến đảo Réunion và năm 1775 tại đảo Maurice. Hai lần trong những năm 1727 và 1769-1770, các chị muốn được nhà vua cho những ngự chỉ, nhưng luôn luôn bị thành phố Chartres chống đối. Dù không có ngự chỉ, hội dòng cũng làm khai sinh ra một số hội dòng Bác ái khác như “nữ tu bác ái Saint Pons” ở Thomières năm 1733, và “nữ tu Bác ái Saverne và Strasbourg” năm 1734. Trước Cách Mạng Pháp, dòng có khoảng một trăm năm mươi nữ tu với bốn mươi bốn nhà giữa miền Beauce và phía Đông thành Paris.

Năm 1792, hội dòng bị giải tán bên Pháp, nhưng được tái lập bên Cayenne. Thời bấy giờ, các nữ tu vẫn phục vụ tốt đẹp bên Cayenne, và họ đã viết một lá thư cho ông bộ trưởng để xin phép được gửi thêm một số chị em qua phục vụ tại bệnh viện Cayenne. Lời các chị yêu cầu được tỉnh trưởng Chartres ngày 15 tháng 1 năm 1802 chấp nhận. Ông tỉnh trưởng đi tìm xem ai đang làm bề trên dòng, và ngày 16 tháng 1 năm 1802, ông cho mời M^{ère} Josseume đến Tòa tỉnh trưởng. Ông cho biết ý định sẽ cho phép tái lập lại hội dòng bên Pháp. Và ngày 10 tháng 12 hội dòng được hoàng đế Nã Phá Luân I nhìn nhận và lập lại sự hiện diện chính thức bên Pháp. Từ năm 1848 đi truyền giáo bên Trung hoa và bên Đông nam Á châu; và sau qua Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Phi châu...

Nguồn gốc dòng có thể đến từ linh đạo từ các nữ tu Bác ái, dòng thánh Phaolô thành Chartres theo gương thánh Phaolô đam mê Tin mừng, đơn sơ và táo bạo. Hội dòng thuộc dòng tông đồ. Năm 1860, theo lời mời của giám mục Giáo phận Tông tòa Tây Đàng Trong là Dominique Lefèbvre (1810-1865), hai nữ tu của dòng thánh Phaolô từ Hồng Kông được gửi sang Việt Nam

lập dòng. Hiện nay bao gồm ba tỉnh dòng: Sài Gòn, Đà Nẵng và Mỹ Tho. Dòng thánh Phaolô đã có những đóng góp lớn lao về giáo dục và y tế, phục vụ trực tiếp xã hội và đặc biệt là phục vụ sứ mạng truyền giáo. Tại Việt Nam dòng bao gồm hơn 1000 nữ tu, chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số nữ tu của Hội dòng trên toàn thế giới.

C. TU HỘI GIÁO SĨ TRUYỀN GIÁO

Hội Thừa Sai Paris với Alexandre de Rhodes (1593-1660)

Tư tưởng truyền giáo tân thời khai sinh từ hồi thế kỷ thứ XIII với thánh Phanxicô. Phong trào thập tự quân thất bại với việc loan báo Tin mừng bằng sức mạnh, thì bây giờ Tin mừng được loan báo bằng tình thương. Sau khi dòng anh em hèn mọn khởi xướng, các cha dòng Đa minh cũng gửi người qua truyền giáo bên Á châu. Đà tiến ban đầu bị ngưng lại vào cuối thời trung cổ với hai lý do chính:

- Thế giới đông phương bùng dậy theo hai chiều hướng: đế quốc Islam bành trướng và Trung quốc thức tỉnh dưới triều nhà Minh năm 1368 và họ trục xuất mọi người ngoại quốc về nước.
- Thế giới Âu châu hỗn độn với các cuộc ly giáo và cuộc chiến Trăm năm.

Trước một tình thế mới trên thế giới, các dòng tu lại mang những phương thức mục vụ khác nhau trong các phần đất truyền giáo, đã đưa đến câu hỏi: Giáo hội Rôma có sứ mệnh truyền giáo hay không? Tư tưởng do Đức Pie V đề xướng và đặt trọng tâm vào việc truyền giáo. Năm 1568, ngài thành lập tu hội chuyên lo đi truyền giáo. Khi Đức Grêgôriô XIII (tên Hugo Buoncompagni, người vùng Bologne nước Ý, 1502-1572-1585) lên kế vị, lập tại Rôma một chủng viện dành cho chủng sinh người Hy Lạp, Arménie và Đức. Các chủng sinh sau khi học xong được gửi về hoạt động tại bản xứ. Năm 1622, Đức Grêgôriô XV lại lập một bộ Hồng y lo việc truyền bá đức tin "*Congregatio de Propagande fidei*" có trách nhiệm quản trị mọi phần đất truyền giáo. Sau này, Đức

Urbain VII thành lập thêm một viện đại học truyền giáo đào tạo các thừa sai.

Trong bối cảnh vừa ghi trên, dưới sự thúc đẩy của một linh mục dòng Tên, Alexandre de Rhodes, hai linh mục François de Pallu và Lambert de la Motte cùng một số bạn bè thành lập năm 1653 một tu hội giáo sĩ mang tên “*Société des Missions Etrangères de Paris. Societas Parisiensis Missonum ad Exteras Gentes - M.E.P*”¹⁸⁷ (Hội Thừa Sai Paris). Tu hội chọn mục đích gửi người đi truyền giáo tại những nước chưa biết Thiên Chúa Giáo và đặc biệt bên Á châu. Các cha thừa sai được đào tạo tại Paris. Khi xong chương trình huấn luyện họ khấn hứa giữ quy chế và ở trong tu hội suốt đời. Họ chỉ dăng lời vĩnh khấn sau khi làm việc ít nhất ba năm trong một xứ truyền giáo.

❖ *Thời gian sửa soạn.* Hội thừa sai Paris được khai sinh ra nhờ sự kết hợp đến từ ba phía: Tại Pháp, trong một số môi trường đến từ hàng giáo sĩ và giáo dân ao ước làm mục vụ trong những xứ xa xôi mà cho tới nay chỉ dành cho các tu sĩ; Tại Việt Nam, một nhà truyền giáo dòng Tên thấy sự cần thiết có các Đức Giám mục được Tòa thánh Rôma gửi sang phong chức linh mục cho các giáo sĩ tại Trung hoa và Việt Nam; Tại Rôma, Bộ Truyền bá Đức tin muốn nắm lại định hướng các xứ truyền giáo nằm trong tay các vua xứ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha sau những khám phá lục địa mới ở thế kỷ thứ XV và XVI.

Sự kết hợp đến từ ba ước vọng trên thể hiện cụ thể với những việc khởi xướng đến từ nhiều phía khác nhau. Vào năm 1630, Henri de Lévis sáng lập Hiệp Hội Thánh Thể quy tụ một số giáo sĩ và một số giáo dân giúp họ thăng tiến trong việc tôn sùng Thánh Thể. Vào năm 1646, dòng có dự định thiết lập một chủng viện tùy thuộc vào Bộ truyền bá đức tin; nhưng vì có sắc lệnh

¹⁸⁷ A.Launay, Histoire générale de la Société des Missions Etrangères, 3 volumes, Paris, 1984; Article Missions Etrangères de Paris, in Catholicisme, Colonne 396-402; Thi Chương, Tiến trình thành lập Hội Thừa Sai Paris, Gxvnparis.org.

Rôma ngày 18/12/1651 cấm thành lập những tu hội truyền giáo nên chương trình Hiệp hội Thánh Thể tạm bỏ dở dang.

Việc khởi xướng kế tiếp đến từ linh mục dòng tên Alexandre de Rhodes đang truyền giáo bên Việt Nam. Ngài bị trục xuất khỏi Việt Nam lần cuối vào năm 1645, và thấy cần thiết phải có những linh mục người bản gốc. Alexandre de Rhodes về Âu châu và qua Rôma xin gửi các Giám mục qua Á châu. Đến Rôma vào năm 1649, ý tưởng Alexandre được tiếp đón nồng hậu tại Bộ Truyền bá đức tin, nhưng thời bấy giờ quyết định lại nằm trong tay Quốc vụ khanh Tòa Thánh. Bộ đi theo đường hướng vua Bồ Đào Nha không cho phép gửi thêm các Giám mục qua Á châu. Nước Bồ Đào Nha quan niệm Tòa Giám mục thành Goa, Malacca và Macao đã kết thành bậc hành chính Giáo hội có quyền từ Ấn độ sang tới Trung Hoa. Năm 1653, Alexandre de Rhodes qua Paris và thành công sắp xếp gửi thêm bảy tu sĩ dòng tên qua Á châu... và còn nhận được sự hỗ trợ của nhiều người khác nhau như nhóm “Association d’Amis” (Hội Bạn Hiền), dòng Thánh thể, Khâm sứ Tòa Thánh. Tất cả đều cho Tòa Thánh biết có người và có tiền sẵn sàng đi truyền giáo bên Á châu, nhưng Tòa Thánh không muốn qua mặt vua Bồ Đào Nha.

Việc khởi xướng kế tiếp mới thấy được thành công nhờ công lao linh mục Hiệp hội Thánh Thể Vincent Meur và Hội Bạn hiền. Năm 1656, Vincent Meur mời linh mục François de Pallu qua Rôma. François de Pallu thuộc kinh sĩ thánh Máctinô thành Tours. Họ tới Rôma được tiếp đón tại Bộ Truyền bá đức tin và yết kiến Đức Giáo hoàng Alexandre VII. Vincent Meur trình bày lên các Đấng Bậc dự án linh mục Alexandre de Rhodes gửi các Giám mục qua Tonkin, Cochinchine và Trung Hoa với tước hiệu “đại diện tông tòa” để có thể phong chức linh mục cho những người bản xứ. Đức Giáo hoàng đồng ý với dự án và trao cho một ủy ban hồng y tiếp tục đào sâu. Nhóm Vincent Meur, giờ đây lại được thêm sự gia nhập một thành viên mới đến từ dòng Thánh Thể, Phêrô Lambert de la Motte. Cuối cùng Rôma đã đồng ý bỏ

nhiệm bốn Giám mục với chức vụ đại diện tông tòa trực tiếp Bộ Truyền bá đức tin: Năm 1658 cho François de Laval bên Canada; François de Pallu ở Tonkin; Lambert de la Motte ở Cochinchine và năm 1660 cho Ignatiô Cotelendi bên Trung Hoa.

❖ *Khó khăn khi mới thành lập.* Người khởi công đầu tiên vận động là cha Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), nhưng sáng lập thuộc công của bốn vị: Đức Cha François Pallu (1626-1684), qua đời tại Trung Hoa, Đức cha Phêrô Lambert de La Motte (1624-1679), qua đời tại Thái Lan, Đức cha Ignatiô Cotelendi (1630-1662), qua đời tại Ấn Độ và Đức cha François de Laval de Montmorency (1622-1708), qua đời tại Canada, đã được phong Chân Phước.

Cha Alexandre de Rhodes (1593-1660) mệnh danh “tông đồ xứ Annam” đã ở Việt Nam không đầy đủ từ 1625 đến 1645. Trước tiên, được gửi đi truyền giáo bên Nhật, nhưng vì lúc bấy giờ có cuộc bách hại đạo tại Nhật Bản, nên Alexandre de Rhodes qua làm việc bên Việt Nam từ năm 1625, và bị trục xuất lần cuối nếu không sẽ bị tử hình vào tháng 7 năm 1645. Trong những năm làm việc tại Việt Nam Alexandre de Rhodes hoạt động truyền giáo đắc lực và đem lại kết quả hết sức ngỡ ngàng. Triều đình chúa Nguyễn căm tức và tìm cách bắt bớ ngăn cản. Nên trong thời gian này, ngài bị trục xuất nhiều lần ra khỏi nước vào các năm 1625, 1630, và 1641. Gặp khó khăn, ngài đành phải lánh qua Macao, hể yên ổn chút ít trở lại Việt Nam. Năm 1645, sau khi chứng kiến cuộc tử đạo của thầy Giăng Anrê Phú Yên, thay vì bị kết án tử hình, cha bị trục xuất hẳn khỏi Việt Nam. Tuy nhiên lòng khao khát mở rộng truyền giáo của cha Đắc Lộ không bị giảm hay dập tắt. Cha muốn công trình này được nối tiếp. Nên khi về tới Rôma, cha đã vận động Tòa Thánh cử Giám mục qua Đông Dương phong linh mục cho chủng sinh Việt Nam. Vì chỉ có cách này, Giáo hội địa phương mới sống được trước những cơn bách đạo của vua chúa. Và cha nhận được chỉ thị và ủy nhiệm của Bộ Truyền Giáo tuyển lựa những linh mục có khả năng gửi qua Đông Dương với tư cách Đại Diện Tông Tòa. Để tránh bị

hiềm đối với các dòng tu, Bộ Truyền Giáo đã chọn các vị trong hàng giáo sĩ triều.

Công trình truyền giáo của cha Đắc Lộ đã được đông đảo biết đến và phấn khởi ca tụng. Rời Rôma cha về Pháp, quê hương mình, đi thuyết trình nhiều nơi chiêu mộ linh mục qua Viễn Đông. Cha đã gặp nhóm “Les Bons Amis” (Bạn Hiền) say mê và hưởng ứng. Trong đó có cha François Pallu. Sau đó, “Compagnie du Saint Sacrement” (Hiệp Hội Thánh Thể) hứa gây quỹ giúp cho việc truyền giáo. Trong hiệp hội có thánh Vinh sơn Phaolô và thánh Gioan Eudes, tán thành và tiếp tay một cách hăng say. Đồng thời số đông linh mục trong trường Charles de Condren, cảm thấy có sự thúc đẩy của Thiên Chúa, theo tiếng gọi đi xa truyền giáo. Sau đó, Cha Pallu kêu gọi sự cộng tác của người bạn là Cha Lambert de la Motte. Cha Lambert lại có người em là cha Nicolas de la Motte, thành viên đắc lực của nhóm Bạn Hiền. Hy vọng tràn trề, Cha Lambert sẵn sàng phấn khởi tình nguyện đi truyền giáo và cộng tác với Cha Pallu, và dâng cúng hết gia tài gia đình cho kế hoạch truyền giáo mới. Ngày 3 tháng 6 năm 1657, hai cha Pallu và De La Motte cùng đi Rôma, vận động thêm. Vì ở Rôma vẫn còn dè dặt với đề nghị của cha Đắc Lộ. Sau khi gặp gỡ và tìm hiểu, Tòa Thánh chấp thuận phương án hai cha Pallu, De La Motte và bạn hữu. Được biết, năm 1655, cha Đắc Lộ vâng lời đi truyền giáo ở Ba Tư và qua đời tại đây, năm 1660.

Tuy nhiên việc truyền giáo tại Viễn Đông vẫn xúc tiến. Năm 1658, Đức Giáo hoàng Alexandre VII đề cử 4 Giám mục đi truyền giáo. Hai vị cho cánh đồng truyền giáo Việt Nam là Đức cha François Pallu và Phêrô Lambert de la Motte. Đức Cha François Pallu Đại Diện Tông Tòa, đảm nhiệm Đàng Ngoài (Bắc Việt Nam), Lào và 5 tỉnh nam Trung Hoa. Đức Cha Lambert de la Motte phụ trách Đàng Trong (Nam Việt Nam), Chiêm Thành, Cam Bốt, cộng với 4 tỉnh tây nam Trung Quốc, và đảo Hải Nam. Hai vị được thụ phong Giám mục tại Rouen, năm 1660. Hai vị khác được bổ nhiệm là Đức Cha Ignatiô Cotelenti, đi Nankin, Trung

Hoa. Đức Cha François de Laval đi Canada. Đức Cha Ignatiô ngã bệnh trên đường và qua đời trên đường đi. Nhiệm vụ chính của các Giám mục mới, như quyết định của Thánh Bộ là đào tạo giáo sỹ địa phương. Bốn Đức Cha mới được coi như cột trụ sáng lập Hội Thừa Sai Paris.

Đức Cha Lambert đi Việt Nam trước, ngay trong năm 1660. Năm 1662 mới tới Juthia, và từ đây đi về Việt Nam, làm việc thay cả phần vụ của Đức Cha Pallu, coi sóc hai giáo đoàn Việt Nam. Còn Đức Cha François Pallu đi vào năm sau, vì còn ở lại lo cho chủng Viện Thừa Sai thành hình.

Công việc ở Paris tiếp tục. Chủng viện có hai nhiệm vụ chính: đào tạo huấn luyện cho có linh mục bản xứ. Và đồng thời lo cho việc cho dân ngoại ở ngoại quốc trở lại. Chủng viện mang tên *“Chủng viện Hội Thừa Sai Truyền Giáo”*. Hội Thừa Sai đầu tiên không muốn thành một dòng tu, nhưng hiệp hội các linh mục triều lo việc truyền giáo¹⁸⁸. Ngày 26 tháng 7 năm 1663, tu hội được vua Louis XIV chấp nhận, và giáo quyền phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 1664. Từ 16 tháng 3 năm 1663, hội nhận cơ sở của Đức Cha François Duval, nguyên là chủng viện cho Ba Tư bị thất bại, với điều kiện tiếp tục cung cấp giáo sỹ cho nước này. Trong văn thư sang nhượng đại diện có tên hai giáo dân và hai linh mục: Michel Gazil và Armand Poitevin. Ngày 27 tháng 6 năm 1663, tu hội mở cửa hoạt động. Từ đây mang tên *“Séminaire des Missions Étrangères”* (Chủng viện Thừa Sai Ngoại Quốc). Tên chủng viện cũng đã thay đổi nhiều lần:

- *“Séminaire pour la conversion des Infidèles dans les pays étrangers”* (Chủng viện lo việc trở lại của lương dân ở ngoại quốc) (Tháng 7-1663).

- *“Séminaire pour la conversion des Infidèles dans le Royaume Perse et autres pays étrangers”* (Chủng viện lo việc trở lại của lương dân ở Perse và ngoại quốc). (1663).

¹⁸⁸ Xem: Tân Lịch Sử Giáo hội, Giáo Xứ Việt Nam, 2004, Tập 3A, trang 484-485.

- “Séminaire pour la conversion des Infidèles” (Chủng viện lo việc trở lại của lương dân).

- “Séminaire pour la conversion des nations ou des païens” (Chủng viện lo việc các quốc gia và dân ngoại trở lại) (1665).

- “Séminaire de la Propagation de la Foi” (Chủng viện truyền bá đức tin).

- “Séminaire de la Sainte Foi, pour la conversion des Infidèles” (Chủng viện đức tin lo việc trở lại của lương dân).

- Năm 1673, chủng viện chính thức thiết kế tại rue du Bac, mang tên “Séminaire des Missions Étrangères à Paris” (Chủng viện Thừa Sai Paris), và để khỏi lẫn lộn với chủng viện truyền giáo của thánh Vinh sơn tại Saint Lazare đã thêm chữ Paris.

Năm 1664, một hội nghị được tổ chức đi tới quyết định lấy tên cho công việc truyền giáo ngoại quốc “La Société des Missions Étrangères de Paris” (Hội Thừa Sai Ngoại Quốc Paris).

Từ 1722, Hội đã dồn hết nhân lực cho đông nam Á châu. Năm 1773, Tòa Thánh trao cho Hội đảm trách Ấn Độ, Đại Hàn, và Nhật (vào 1831), Mãn Châu (1838), Mã Lai (1841), Tây Tạng (1846), hai tỉnh Quảng Đông và Hải Nam, Trung hoa, và Miến Điện (1855).

Thời kỳ thịnh đạt nhất của tổ chức ở ngoại quốc là vào khoảng từ năm 1850 đến năm 1939. Từ 1970, theo khủng hoảng Giáo hội tại Âu châu tỷ số gia nhập cũng giảm đi nhiều, và các Giáo hội địa phương đã trưởng thành. Hơn nữa, tình hình chính trị phức tạp do bài ngoại chống thuộc địa. Và chủ nghĩa cộng sản bài trừ tư bản và tín ngưỡng. Điểm cần lưu ý là khi sáng lập, có sự tham gia của giáo dân. Nhưng giáo dân không bền nên sau này, hội chỉ nhận giáo sỹ. Từ 1840, Hội nhận tu sinh trở thành linh mục truyền giáo.

❖ *Nội qui và mục đích.* Hội Thừa Sai Paris mang mục đích chính như sau:

1. Hội giáo sĩ thuộc quyền Giáo hoàng, không có lời khẩn. Thành viên phải dứt khoát với Giám mục của địa phận xuất xứ.
2. Quyền quản trị tu hội do một Bề trên cả, bầu theo hạn kỳ.
3. Các Giám mục ở địa phận truyền giáo không phải bề trên của giáo sĩ đến truyền giáo.

Theo huấn dụ Bộ Truyền Giáo, ngày 10/11/1659, hội nhằm mục đích:

4. Huấn luyện, đào tạo linh mục bản quốc trong các miền đã đón nhận Tin mừng.
5. Coi sóc và phát triển số giáo dân hiện có.
6. Truyền giáo làm cho người ngoại giáo trở lại.

Từ đó, đời sống và cách sống các vị thừa Sai làm sao cho được dễ dàng hội nhập vào dân chúng, sống hòa mình vào phong tục, tập quán xứ sở mình sinh sống, tránh làm chính trị. Và không bao giờ đặt quyết định nào quan trọng khi chưa lãnh chỉ thị Tòa Thánh.

Mục đích người tông đồ truyền giáo theo tiếng mời gọi của Chúa như ghi trong sách Tin mừng và sách Công vụ tông đồ: *“Anh em sẽ nhận sức mạnh bởi Chúa Thánh Thần, Đấng hiện xuống với anh em. Và anh em sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giêrusalem, khắp miền Giuđê và Samari cho đến tận cùng trái đất”* (1,8). *“Bình an cho anh em, như Cha Thầy thế nào, Thầy cũng sai anh em như thế”* (Ga 20,21). *“Anh em hãy đi khắp bốn phương thiên hạ, rao giảng Tin mừng cho muôn dân”* (Mc 6,15).

Với Hội Thừa sai Paris trong thế kỷ này, cũng cần nói về dòng “mến Thánh giá¹⁸⁹”. Một hình thức đời tu mang sắc thái riêng biệt Á châu, đặc biệt ở Việt Nam.

¹⁸⁹ Linh Đạo Lâm Bích, Thời Điểm Công Giáo số 33, tháng 7-1995, California, USA.

❖ *Bồi cảnh lịch sử khai sinh dòng mến Thánh giá.* Ở thế kỷ thứ XVII, Đức cha Lambert de la Motte là một trong ba vị thừa sai được gửi sang truyền giáo tại Á châu. Khi thi hành mục vụ tại các miền đất truyền giáo, Đức cha đã lo lắng đào tạo và huấn luyện hàng giáo sĩ địa phương; và cũng theo một ý hướng đó, ngài đã sáng lập dòng mến Thánh giá. Một hội dòng nữ đầu tiên tại Việt Nam, và cho người phụ nữ Việt Nam có cơ hội phục vụ đồng bào. Với các vị thừa sai khác, Đức cha Lambert đã vun trồng hạt giống cho Giáo hội Việt Nam với một linh đạo nhắm vào Chúa Kitô bị đóng đinh.

❖ *Đức cha Lambert de La Motte*¹⁹⁰. Phêrô Marie sinh ra ngày 16 tháng 1 năm 1624 tại thành Lisieux, thuộc miền Normandie (Pháp). Bố tên Phêrô Lambert de la Motte và mẹ tên Catarina Heudey de Pommainville et de Bocquencey. Ngài được sinh ra trong một gia đình công giáo, và Phêrô Marie thường hay được gặp gỡ các người nông dân và chia sẻ những điều gì mình đang có cho kẻ nghèo. Ngài yêu thích đi dạo trong rừng và cầu nguyện. Ngài đã đọc cuốn sách tu đức thời danh bấy giờ là cuốn “Gương Chúa Giêsu Kitô”. Một cuốn sách đã ảnh hưởng sâu rộng Giáo hội hơn hai thế kỷ. Lúc được 9 tuổi (1633), ngài được Thiên Chúa linh hứng và quy tụ lại những ai yêu mến Thập giá Chúa Giêsu. Ngài mang lòng ao ước làm sao có thể lập nên một hội dòng mang tên “Những người yêu mến Thánh giá”. Điều này có thể lấy ra từ ý cuốn sách “Noi gương Chúa Giêsu” nơi chương 7.

Sau khi học xong trung học, ngài đi học Luật và trở thành luật sư vào năm 23 tuổi. Thực hành nghề nghiệp khoảng 9 năm, sau đó coi lại ơn gọi và muốn phục vụ cho Thiên Chúa. Ngài lựa chọn linh mục Julien Hayneuve, dòng Tên làm linh hướng.

▪ Chịu chức linh mục ngày 27 tháng 12 năm 1655.

¹⁹⁰ Lm. Đào Quang Toàn, Bài Viết Của Đức Cha Lambert, Vietnam 2012; Đào Quang Toàn, Niên biểu Đức cha Lambert de la Motte, Vietnam 2012; Lm Đào Quang Toàn, Đặc sủng Mến Thánh Giá, Vietnam 2012; Bénigne Vachet, Chuyện Đức Cha Lambert, Cao Kỳ Hương dịch thuật, Đào Quang Toàn giới thiệu, Lưu hành nội bộ, không đề năm xuất bản.

- Phong Giám mục ngày 11 tháng 6 năm 1660 tại nguyên đường Thăm viếng.

- Ngày 27 năm 11 năm 1660 cùng với linh mục Jacques de Bourges và François Deydier, ngài rời cảng Marseille đi qua Thái lan. Một cuộc hành trình xuyên qua Địa Trung hải.

➤ *Đức cha Lambert de la Motte và nữ tu dòng Mến Thánh Giá*¹⁹¹. Khi vừa rời cảng Marseille và trên đường đến Thái Lan, ngài nhận được tin tức vua xứ Bồ Đào Nha ra lệnh bắt các vị đại diện Tông Tòa và gửi về lại thành Lisbonne. Nhưng ngài vẫn tiếp tục cuộc hành trình, và ngày 22 tháng 8 năm 1662 tàu cập bến Juthia, kinh đô xứ Thái Lan. Vì lúc đó, có những cuộc bách hại người Kitô hữu tại Việt Nam đưa ngài quyết định lựa chọn kinh đô Juthia như trung tâm các thừa sai thuộc miền Viễn đông.

Đức cha François Pallu rất bận rộn chia sẻ thời gian với những cuộc du hành về Âu châu và những ngày ở Viễn đông, nên Đức cha Lambert đã thay thế để đi thăm hai miền Nam Bắc Việt Nam. Khi Đức cha Lambert tìm cách đến được Việt Nam vào năm 1670, Giáo hội Công Giáo đang trong thời kỳ lúng túng một phần do hàng giáo sĩ Bồ Đào Nha theo lệnh chính quyền Bồ Đào Nha không chấp nhận các Thừa Sai Paris; phần khác trong hàng ngũ Thừa Sai Pháp cũng thiếu lãnh đạo, mạnh ai cứ áp dụng luật đạo theo ý mình, làm cho giáo hữu xao động. Trong khoảng 1670 đến 1679, ngài tìm mọi cách đến với giáo dân, tránh xa mọi mưu toan hãm hại của người Bồ. Ngoài việc gửi chủng sinh Việt Nam qua thụ huấn tại chủng viện Juthia tại Thái Lan để thêm linh mục bản xứ, thiết lập hàng giáo sĩ Việt Nam, ngài còn cải tổ “Hội Thầy Giảng”, giúp các thầy biết cộng tác với các linh Mục, và mở Công đồng Phố Hiến (Hưng Yên) lập cơ chế “Nhà Đức Chúa Trời”, tạo sự gắn bó giữa các Linh mục chánh xứ, phó xứ, thầy Giảng, tu sĩ, chủng sinh, và những người phục

¹⁹¹ Linh Đạo Lâm Bích, Thời Điểm Công Giáo số 33, tháng 7/1995, USA.; Đào Quang Toàn, Documents historiques des Amantes de la Croix, Volume I et Volume II, Toulouse 2012 ; Lm. Đào Quang Toàn, Đặc Sủng Mến Thánh Giá, Vietnam 2012.

vụ, như ông từ, ông bố, mọi người kết hợp chặt chẽ với nhau vì Nhà Chúa.

Ngài đã thực hiện được những công việc quan trọng như sau:

- 1664: Triệu tập Công đồng Juthia và đưa ra những quyết nghị cho người thừa sai.

- 1665: sáng lập một Hiệp hội Tông đồ dành cho người nam với lời khẩn đơn, nhưng đơn bị Giáo hội từ chối.

- 1668: Làm lễ tấn phong linh mục “chui” cho hai linh mục Việt Nam đầu tiên.

- 1670: Sáng lập dòng mến Thánh giá dành cho người nữ với lời khẩn đơn. Dòng được Tòa thánh phê chuẩn¹⁹². Dòng mến Thánh giá Việt Nam do Đức cha Phêrô Marie Lambert de la Motte sáng lập tại Việt Nam, tại Giáo phận Đà Nẵng và năm 1671, tại Giáo phận Đà Nẵng¹⁹³. Dòng nữ tu đầu tiên mang bản sắc Á Đông, vừa chiêm niệm, vừa hoạt động, có lời khẩn, sống thành cộng đoàn theo một bản luật, trực thuộc Đấng Bản quyền sở tại và hướng về việc truyền giáo cho lương dân. Đức cha Lambert thành lập dòng mến Thánh giá với hai mục đích: Phổ biến khắp nơi tình yêu thực tiễn đối với Thánh giá và huấn luyện những tông đồ đặc lực vào công cuộc truyền giáo tại Việt Nam và Á Châu.

Hiến chương và đường hướng hoạt động mục vụ, truyền giáo của dòng mến Thánh giá Việt Nam được Công đồng Đông Dương xác nhận vào năm 1934¹⁹⁴. Từ năm 1670, dòng có các đặc điểm chính yếu như sau:

¹⁹² Bản Luật Dòng Nữ Mến Thánh Giá không được trực tiếp phê chuẩn bằng một sắc dụ Giáo Hoàng như bản luật các dòng tu kỷ cựu trong Giáo Hội, nhưng được Tòa Thánh gián tiếp công nhận qua nghị định ngày 28/8/1678 của Thánh Bộ Truyền Giáo. Nghị định ban các Ân Xá và xác nhận việc các vị Đại Diện Tông Tòa đã thiết lập Dòng Nữ Mến Thánh Giá. Xem: Nhóm nghiên cứu linh đạo Mến Thánh Giá, Tiểu sử Đấng sáng lập dòng Mến Thánh Giá, trang 31.

¹⁹³ Và tại Thái Lan năm 1672.

¹⁹⁴ Công đồng Đông Dương (1934) do Đức Khâm sứ Tòa Thánh Colomban Dreyer (OFM) triệu tập tại Hà Nội từ ngày 16/11 đến ngày 6/12/1934 với sự tham dự của 19 giám mục, 5 Bề Trên Thượng cấp các dòng Tu như Đa Minh, Phan Sinh, Xitô, Dòng

1. Trong thế kỷ XVII và XVIII, các nữ tu ăn mặc như phụ nữ Việt bình thường để dễ sinh hoạt.

2. Từ năm 1867, các Dì Phước có tu phục.

...

▪ Năm nhiệm vụ chính của người nữ tu mến Thánh Giá.

1. Rao giảng Phúc Âm cho lương dân và hy sinh cầu nguyện cho họ được ơn trở lại với Chúa. Đặc biệt cho ba giáo phận bên Trung Quốc, và các địa phận thuộc hai miền Nam Bắc Việt Nam.

2. Quan tâm tới việc rửa tội cho trẻ em lâm cơn nguy tử.

3. Giáo dục nhân bản và văn hóa cho giới trẻ.

4. Săn sóc bệnh nhân và giúp đỡ người nghèo.

5. Cứu vớt những phụ nữ trụy lạc.

❖ *Bước Khởi đầu.* Ngày 2 tháng 2 năm 1670, Đức cha Phêrô Lambert de la Motte đã nhận lời tuyên khấn ở Phố Hiến của 2 nữ tu Anê và Paula đến từ Bãi Vang (Hà nam, tức Tổng Giáo phận Hà nội ngày nay) và Kiên Lao (Nam Định, Bùi Chu). Năm 1671, Đức cha thành lập một cộng đoàn Dòng mới ở Kẻ Sở (Quy Nhon). Năm 1672, Đức cha lập dòng mến Thánh giá tại Giáo phận Đà Nẵng với bà Lucia Kỳ làm bề trên.

❖ *Đức cha Lambert de la Motte qua đời.* Ngài trở lại Thái lan vào khoảng giữa tháng 5 năm 1676. Sức khỏe yếu thấy rõ với căn bệnh ung thư ruột. Ngài thấy cần được sự thỉnh lạng, yên tĩnh để cầu nguyện và kết hiệp cuộc sống vào Chúa Kitô đóng đinh. Ngài sửa soạn đón cái chết như một ngày quan trọng đi vào cuộc sống vĩnh hằng. Thật vậy, sau gần 20 năm (1659-1679) làm đại diện Tông Tòa tại Việt Nam, Đức cha Phêrô Marie Lambert de la Motte qua đời ngày 15 tháng 6 năm 1679 tại Chung Viện Juthia,

Chúa Cứu Thế và Hội Linh mục Xuân Bích. Có 21 linh mục chuyên viên. Giám mục Việt Nam tiên khởi Gioan Baotixita tham dự lần đầu tiên trong một Công đồng, khai mở giai đoạn mới trong công cuộc truyền giáo tại Việt Nam. Xem Trần Anh Dũng, Thoáng nhìn Giáo hội Công Giáo Việt Nam (1533-2010), Đắc Lộ Tùng Thư, Rôma 2009, trang 237-241.

Xiêm La (Thái Lan), hưởng thọ 55 tuổi (1624-1679). Nhà chức trách Xiêm La rất thương tiếc và tham dự đám tang đông đúc trọng thể.

Ngày hôm nay, Hội dòng mền Thánh giá có khoảng tất cả 24 dòng trên khắp đất nước Việt Nam. Ngoài ra dòng còn hiện diện tại Lào, Cam bốt và Thái Lan. Họ mang dấu ấn di sản linh đạo Lâm Bích.

D. NHỮNG DÒNG CANH TÂN THEO CÔNG ĐỒNG TRENTE

Trong số này có hai dòng tiêu biểu: dòng Saint Vanne và dòng Saint Maur. Ngoài hai dòng nêu trên cũng có những canh tân khác như trường hợp vào năm 1622 với Hồng y Francois de la Rochefoucauld, quyền tu viện trưởng tu viện Sainte Geneviève ở Paris. Một tu viện kinh sĩ thuộc dòng Saint Victor được thành lập năm 1108. Hồng Y La Rochefoucauld được phép Tòa Thánh và đã canh tân các Kinh sĩ. Dòng Saint Victor bị bãi bỏ vào năm 1633, và năm 1634 cuộc canh tân của Hồng Y La Rochefoucauld làm khai sinh ra dòng thánh Geneviève. Dòng nhanh chóng nổi tiếng với đời sống thiêng liêng và tri thức. Các tập sinh được đưa vào một chương trình huấn luyện kéo dài 7 năm. Các đan sĩ vừa dạy học vừa nghiên cứu. Một phần tu viện vẫn còn thấy được ngày nay như thư viện (một phần thánh đường thánh Geneviève và trường trung học Henri IV ở Paris).

1. Dòng “Saint Vanne” cũng được gọi “Saint Hydulphe”

Dòng mang nguồn gốc Biển Đức canh tân thuộc miền Lorraine (Pháp). Dòng chính thức được thành lập vào năm 952 tại tu viện Saint Vanne de Verdun. Linh mục Richard thuộc địa phận Reims muốn trở thành đan sĩ và xin gia nhập vào tu viện Saint Vanne. Nhưng ông thấy lề luật quá lỏng lẻo nên đi vào dòng Cluny, nhưng đan sĩ Odilon (994-1049) khuyên ông nên về lại tu viện Saint Vanne và làm cuộc canh tân. Và đan sĩ Richard trở thành tu viện trưởng Saint Vanne vào năm 1004. Và cuộc canh tân lần thứ hai xảy ra vào thế kỷ thứ XVII.

Vào năm 1598, một sắc lệnh giám mục buộc các đan sĩ Saint Vanne chọn lựa một bề trên mới. Đan sĩ Didier de La Cour (1550-1623) đắc cử, và mang lòng ao ước áp dụng triệt để Luật Biển Đức. Didier trước đây theo học tại Đại học các cha dòng Tên tại Pont à Mousson, và nhận được sự giúp đỡ của nhiều nhân vật nổi tiếng như Giám mục thành Metz, quận chúa Eric vùng Lorraine, Giám mục thành Verdun, Hồng Y Charles II... để làm cuộc canh tân đời đan tu. Nhờ những giúp đỡ trên đưa đến việc thiết lập cuộc canh tân tại tu viện Moyenmoutier vào tháng năm 1601.

Ngày 7 tháng 4 năm 1604, một sắc chỉ Đức Giáo hoàng Clément VIII cho phép thiết lập thành dòng tu một số tu viện thuộc vùng Lorraine. Vào năm kế tiếp, Tòa Thánh bổ nhiệm một vị chức sắc đi kinh lý để hỗ trợ cho Dom Didier de La Cour.

Cuộc Canh tân mang tinh thần Công đồng Trente đã quy tụ được 52 tu viện tại vùng Lorraine và nước Pháp. Các tu viện sống nghiêm nhặt với nội cấm, vâng lời vào bề trên, chiêm niệm, và học tập trau dồi tri thức. Từ năm 1610, vùng Lorraine trở nên một vùng đất canh tân đời đan tu. Trong cùng năm, vua Henri IV cho phép các đan sĩ vùng Lorraine đến hoạt động trong vương quốc để canh tân các tu viện. Năm 1612, dòng “Saint Vanne” canh tân nhóm Cluny tại Paris; năm 1613 tu viện Saint Augustin thành Limoges; và ngày 2 tháng 11 năm 1618 tại tu viện Blancs Manteaux dưới quyền điều hành của đan sĩ Claude François, làm khai sinh ra dòng Saint Maur.

2. Dòng “Saint Maur”

Dòng mang tên “Saint Maur” để tưởng nhớ đến người đệ tử thánh Biển Đức được gửi sang xứ Gaule (Pháp). Dòng thuộc truyền thống Biển Đức được khai sinh ra từ tinh thần canh tân dòng “Saint Vanne” vào năm 1618. Một đan sĩ trẻ thuộc tu viện Cluny tên Laurent Bénard đã kêu gọi các đan sĩ vùng Lorraine đến Paris giúp canh tân tu viện. Ông có ngự chỉ nhà vua Louis XIII cho phép thành lập một dòng tu Biển Đức canh tân. Đan sĩ Martin Tesnière lãnh đạo, và năm 1628 sắc chỉ Đức Giáo hoàng

Urbain VIII cho phép chính thức thành lập dòng Saint Maur. Martin Tesnière ở lại Blancs Manteaux cho đến năm 1629. Sau đó đan sĩ Grêgôriô Tarrisse được bầu lên làm Bề trên, và đưa tu viện về Saint Germain des Prés vào năm 1631. Tu viện trở thành trụ sở dòng những năm 1633-1635. Ông soạn thảo một bộ luật gồm hai phần: “Những điều công bố” gồm những kỷ luật thường, và những “Hiến Pháp” gồm các lễ luật và cách điều hành. Đứng đầu dòng có Bề Trên Tổng quyền với hai vị Phụ tá kết thành quyền hành pháp. Vương quốc Pháp được chia ra thành sáu “tỉnh dòng” đứng đầu với một bề trên được bầu lên một lần cho sáu năm, và mỗi tu viện cũng có một tu viện trưởng với quyền điều hành cho sáu năm. Những vị bề trên có quyền tham dự vào Tổng Tu nghị được triệu tập mỗi ba năm.

Trong mỗi tu viện có tu viện trưởng và một ban cố vấn bốn người: hai người do tu viện trưởng lựa chọn, và hai người do anh em bầu lên. Các đan sĩ trong thời kỳ huấn luyện được chăm nom bởi một vị giám đốc và một Giáo tập để lo cho anh em trên phương diện thần học và thiêng liêng.

Trong hiến pháp có ghi về đời sống khó nghèo của người đan sĩ: sống trong một căn phòng, có một giường cứng, một bàn bằng gỗ và ghế đan bằng rơm. Người đan sĩ sống thính lặng nghiêm ngặt, ổn định trong tu viện nhưng có thể lựa chọn tu viện nơi mình dâng lời khẩn và vâng lời.

Từ năm 1623 đến 1733, dòng Saint Maur đã gửi một số đại diện bên cạnh Tòa Thánh với nhiệm vụ trình bày cho giáo triều Rôma tiến triển việc canh tân và tình trạng các tu viện. Trong lịch sử, dòng “Saint Maur” đã quy tụ được 183 tu viện nhập vào cùng một hội dòng. Một thành công được giải thích đến từ hai lý do: Chính quyền nhà vua Louis XIII hoàn toàn ủng hộ canh tân đời đan tu. Từ năm 1621, chính quyền lưu tâm đến sự tiến triển dòng Cluny. Trong giai đoạn, có một số đan sĩ Cluny kết hợp thành một nhánh với cuộc sống nghiêm ngặt hơn và muốn canh tân. Đến thế kỷ thứ XVII, nhóm đã quy tụ được 50 tu viện; Thứ

đến các tu sĩ Saint Maur được biết đến nhiều như những đan sĩ trí thức. Họ đều nổi bật trên mọi phương diện: chú giải Kinh Thánh, ngữ học, thần học, giáo phụ, lịch sử, tu đức... Đan sĩ Jean Mabillon¹⁹⁵ (1632-1707) đã soạn thảo và cho phát hành bộ “Acta Sanctorum ordinis sancti Benedicti” gồm danh sách các thánh dòng Đa Minh được xem xét theo tiêu chuẩn khoa học thời bấy giờ. Bộ sách bao gồm tất cả chín cuốn. Sau đó còn có bộ “Gallia Christiana” niên biểu các giám mục và tu viện trưởng trong nước Pháp; bộ “Recueil des historiens des Gaules” (Tuyển tập những sử gia xứ Gaule) gồm mười ba cuốn; bộ “Histoire littéraire de la France” (Lịch sử văn chương nước Pháp).

Các đan sĩ Saint Maur cũng tiên phong trong việc học hỏi và tìm hiểu lịch sử theo khoa học. Jean Mabillon và những vị kế tiếp đã làm những việc tỉ mỉ trong việc nghiên cứu. Họ nổi tiếng nhưng cũng gặp phải những chống đối đến từ một số người, trong đó có ông Jean Le Bouthillier de Rancé, người canh tân dòng Trappe.

Bước sang thế kỷ thứ XVII, dòng Saint Maur gặp ít nhiều khủng hoảng, đến từ cuộc tranh chấp thuyết Jansénisme (Dương thân chủ nghĩa) (1713-1735). Một số lớn đan sĩ Saint Maur đi theo nhóm “Jansénisme” chống lại các cha dòng Tên. Cuộc tranh luận chỉ tạm ngưng từ năm 1735-1760 nhờ đường hướng chính trị cởi mở của các vị bề trên tổng quyền và một phần vì các vị thủ lãnh nhóm “Jansénisme” cũng chết đi. Một số anh em Saint Maur khác lại đi theo nhóm Tam Điểm. Từ trong dòng cũng dấy lên những phản kháng.

¹⁹⁵ Đan sĩ Jean Mabillon được coi như nhà bác học nổi tiếng thời bấy giờ. Ông khai mở phương pháp lịch sử tân thời dựa trên phân tích các nguồn gốc, xếp đặt lại và so sánh các văn bản. Trong cuốn “De Re Diplomatica” ông còn đưa ra môn khoa học lịch sử nghiên cứu các thủ bản cổ xưa. Về quan niệm đời đan tu, Mabillon cho tầm quan trọng về sự thăng bằng và lương tri. Ông khuyến khích việc đào tạo trí thức cho các Tập sinh hoàn toàn khác biệt với sự cứng rắn thường thấy trong các tu viện đan tu.

Năm 1765, các đan sĩ tại tu viện Saint Germain des Prés yêu cầu giảm nhẹ những luật lệ thường ngày: dậy sớm không còn được tôn trọng, và kiêng cử cũng bị đặt lại vấn đề. Tu viện Blancs Manteaux chống lại những đòi hỏi đến từ tu viện Saint Germain des Prés. Một số tu viện trưởng khác cũng chống lại để giữ lại cho mình những ưu tiên đã được. Các đan sĩ tố cáo các bề trên “chuyên chế”. Ủy ban xem xét việc canh tân những dòng đan tu thấy rõ vấn đề và tỏ ra rất nghiêm khắc. Ông Loménie de Brienne làm bản báo cáo tố cáo những đan sĩ xa rời tinh thần đan tu, các bề trên ghen tị với quyền hành và trở thành giàu có. Ủy ban biết còn một số ít đan sĩ trung thực, cho nên cuối cùng quyết định dẹp bỏ hai mươi một tu viện trên một trăm tám mươi một.

Dòng cũng không thể nào tìm lại sự bình an và phát triển. Trong cuộc Cách mạng Pháp, một số tu viện lại bị xóa bỏ gây nên khó khăn hơn cho các đan sĩ. Một số đi vào chống Cách mạng bị chết; một số khác trở thành cha xứ các họ đạo, người dạy học, quản thủ thư viện, công chức... Vị Tổng quyền cuối cùng, dom Ambroise Chevreux bị giết tại nhà tù ngày 2/9/1792. Bước sang thế kỷ thứ XIX có một số người muốn tái lập lại dòng nhưng không thành công.

E. JEAN LE BOUTHILLIER DE RANCÉ: DÒNG TRAPPISTES

Armand Jean Le Bouthillier de Rancé (1626-1700) thuộc gia đình trưởng giả. Bố làm thư ký cho hoàng hậu Marie de Médicis. Bố đỡ đầu là Hồng y Richelieu. Khi người anh qua đời năm 1631, Rancé được trao quyền nắm một số tu viện (người khác điều hành tu viện, nhưng ông lãnh nhận lợi nhuận), trong đó có tu viện Trappe tại miền Orne (Pháp). Armand học rất giỏi và nhận bằng đại học về nghệ thuật của Đại học Paris, và lãnh chức linh mục vào năm 1651. Mọi sự gần như chắc chắn đưa Armand lên hàng Giám mục nhưng bị từ chối bởi ông Mazarin. Armand có một cuộc sống tự do, trưởng giả vì có học thức và người của triều đình.

Armand được ơn trở lại khi mẹ đỡ đầu là bá tước de Montbazon qua đời. Ngài xa lánh thế gian và bỏ đi tất cả lợi nhuận về sống tại thành Tours dưới sự linh hướng của một tu sĩ dòng Nguyễn đường. Năm 1660, ông Gaston d'Orléans, người bảo trợ cho Armand qua đời gây nên một cú sốc mới và Armand quyết định rời bỏ thế gian. Năm 1663, Armand xin vào tu viện dòng Xitô tại Perseigne. Sau khi khấn năm 1664, Armand trở về Trappe làm tu viện trưởng, và khai sinh ra dòng Trappiste. Armand de Rancé đi vào Xitô, lấy luật Biển Đức và Xitô, nhưng đưa ra bộ luật khác khổ hơn nhiều.

Những cú sốc về cảm tính mà Armand đã trải qua kết thành nguồn gốc cho linh đạo khổ chế rất nghiêm ngặt do Armand áp đặt ra cho tu viện Trappe. Thân phận tội lỗi và sám hối được coi như hai cột trụ chính để Armand xây dựng cuộc sống mới. Lòng ao ước sám hối của Armand đến từ những văn bản và cuộc sống khổ chế các giáo phụ trong sa mạc như Jean Climaque (579-649) viện trưởng tu viện tại núi Sinai. Armand cũng khám phá Luật Biển Đức. Khi học những phong tục dòng Xitô, ngài muốn thực hành theo định hướng thuở ban đầu của dòng. Về phương diện đạo đức, ngài chống lại những giá trị trần tục, kiêu ngạo, tìm bỏ mọi cảm giác xác thịt và tìm kiếm sự khiêm nhường. Sự hành xác giữ một chỗ đứng quan trọng trong linh đạo Trappiste.

Tu viện Trappiste bắt đầu được biết tới nhiều hơn với những qui luật nghiêm ngặt: thỉnh lặng, không có giờ giải trí để tiến tới sám hối, hạn chế thư từ giao thiệp, bỏ đi những xa hoa trong cuộc sống hàng ngày, không ăn thịt, không ăn cá, giường ngủ phải cứng... công việc tay chân bắt buộc 3 giờ mỗi ngày cho mọi tu sĩ, chỉ trị bệnh khi cần thiết. Tất cả những điều trên làm cho tỉ lệ người qua đời trong tu viện Trappe tăng thêm lên.

Một số định hướng cải cách của Armand de Rancé cũng gây nên những cuộc tranh luận. Về chỗ đứng của sự khiêm nhường, ngài đã có lời quả mắng một cách máy móc, vì những tu sĩ chỉ làm sai những điều quá nhỏ nhặt cũng bị la mắng. Khi Armand

de Rancé lên án công việc học thức liền bị một tu sĩ Biển Đức thuộc dòng saint Maur có học thức cao, Jean Mabillon, đi vào tranh luận. Armand cho việc học hành đưa đến sự kiêu ngạo và làm mất đi sự khiêm nhường. Jean Mabillon trả lời những tu sĩ không được học cũng bị giảm đi linh đạo và không biết phải làm sao trước những khó khăn. Armand de Rancé còn chống lại dòng Chartreux và dòng Tên cho rằng quá lỏng lẻo trước vấn đề sám hối và ăn năn.

Armand de Rancé cải tổ tu viện Trappe nhưng không đưa ra một linh đạo nào mới. Cái đặc điểm duy nhất trong việc khởi xướng canh tân tu viện Trappe.

E. JEANNE DE LESTONNAC: DÒNG ĐỨC BÀ MARIA: DÒNG NỮ TU ĐẦU TIÊN LO VIỆC GIÁO DỤC

Jeanne de Lestonnac sinh tại thành Bordeaux năm 1556. Mẹ tên Jeanne Etquem de Montaigne thuộc hệ phái Tin lành Calvin. Jeanne de Lestonnac giữ theo đức tin Công giáo nhờ lòng tin ông bố và người cậu Michel de Montaigne. Các cha dòng Tên đến Bordeaux lúc Jeanne bước vào tuổi thiếu nữ và các cha có ảnh hưởng lớn trong lối giáo dục Jeanne nhận lãnh được. Năm 1573, Jeanne lập gia đình với ông Gaston de Montferrant-Landiras. Họ có tất cả bảy người con nhưng chỉ có bốn người còn sống sót.

Jeanne trở thành góa phụ vào năm 1597, và năm 1603 xin vào dòng nữ Xitô tại thành Toulouse, nhưng cuộc sống tại Tập viện với việc sám hối quá khắc khổ làm cho Jeanne bị bệnh phải rời tu viện. Trước đêm rời tu viện, Jeanne thấy Đức Trinh nữ hiện ra cho thấy những cô gái sắp bị rơi vào hỏa ngục nếu như không có ai cứu giúp. Jeanne hiểu mình được gọi để giúp đỡ cho họ, và muốn hiến thân vào việc giáo dục giới trẻ. Jeanne trình bày mơ ước cho hai cha dòng Tên.

Ngày 23 tháng 9 năm 1605, cha Bordes (dòng Tên) khi cử hành Thánh lễ được linh hứng thành lập một dòng nữ dành việc mục vụ cho các thiếu nữ giống như các cha dòng Tên làm cho

thanh niên. Ngài hiểu bà Jeanne de Lestonnac được Thiên Chúa chọn cho sứ vụ này.

Ngày 7 tháng 3 năm 1606, Jeanne trình bày cho Đức Hồng y Sourdis sơ đồ Hội dòng và ngày 25 tháng 3 bà nhận được sự chấp thuận. Vào mùa Thu đơn gửi về Rôma và ngày 7 tháng 7 năm 1607, Đức Giáo hoàng Paul V cho phép thành lập dòng Đức Bà. Hội dòng liên kết mục vụ và cuộc sống đan tu và trở thành dòng đầu tiên lo việc giáo dục, và hoàn toàn dấn thân vào việc dạy học..

Ngày 1 tháng 5 năm 1608, Jeanne và những bạn đồng hành đầu tiên nhận áo dòng và thực hành cuộc sống theo Luật thánh I Nhã. Jeanne de Lestonnac qua đời năm 1640 và hội dòng đã có 30 tu viện. Sau đó dòng lan truyền qua Tây ban Nha và châu Mỹ La Tinh ở Saint Dominique, Mexico và Bogota.

G. ANNE MARIE MARTEL:

DÒNG CHÚA GIÊSU HÀI ĐỒNG

Dòng được thành lập vào năm 1667, tại thành Le Puy-en-Velay, (miền Haute Loire, Pháp), với cô Anne Marie Martel (1644-1673). Cô được cha Antoine Tronson thuộc Hội Xuân Bích hướng dẫn, nên chịu ảnh hưởng lớn về linh đạo trường phái Pháp quốc. Linh mục Antoine Tronson nhìn thấy nơi cô một con người dấn thân với một đức tin sâu thẳm, một tình yêu Chúa Giêsu Kitô và cho những người nghèo. Những đòi hỏi thời bấy giờ tìm thấy sự đáp trả với những hoạt động tông đồ của Anne Marie Martel: dạy giáo lý và dạy học ngoài đời, chăm sóc bệnh nhân, những người bị bỏ rơi, cũng như những người cần thiết. Dù cô Martel không là nữ tu nhưng đã chọn sống linh đạo Nhập Thể, và để lại cho các bạn đồng hành châm ngôn “Lạy Chúa, hãy làm cho ý muốn của con là để làm đẹp lòng Chúa”.

Công việc tông đồ năng nổ của cô bắt nguồn từ thành Puy en Velay lan rộng qua các vùng lân cận. Đức Giám mục thành Puy, Béthune, thấy công việc tông đồ của cô rất tiện lợi nên ngày

21 tháng 5 năm 1667 chuẩn nhận thành lập một cộng đoàn dưới quyền linh hướng các cha Xuân Bích.

Lúc ban đầu cô Anne Martel chỉ nhắm vào việc dạy giáo lý cho giới trẻ và người trưởng thành trong thành phố và tại các thôn quê. Hội dòng có hai nhánh: các Cô giáo còn được người dân gọi là những “Béates” (những tu sĩ). Và một nhánh giáo dân “những cộng tác viên Chúa Giêsu Hải đồng”; vì thế ngày nay hội dòng bao gồm các nữ tu, những người cộng tác viên, những người bạn, huynh đoàn Anne Marie Martel và các giám đốc trường học...

Hội dòng cũng làm phát sinh ra rất nhiều hội dòng mang tên Hải đồng Giêsu như dòng Nữ tu Hải đồng Giêsu thành Versailles, Nữ tu Hải đồng Giêsu thành Chauffailles, và nữ tu Hải đồng thành Claveisolles.

Dòng hiện diện tại Việt Nam từ năm 1973 với hai chị Thérèse Nguyễn Thị Định và Anne Madeleine Hồ Thị Tuyết, và được Đức Tổng giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình cho thành lập cộng đoàn đầu tiên tại Sài Gòn. “Khơi dậy và đào sâu đức tin nơi những người đương thời”. Để sống Mầu nhiệm Nhập Thể, chị em dòng Chúa Giêsu Hải Đồng sẽ thể hiện sứ mạng của mình qua các hoạt động sau:

- Giáo dục nhân bản để thăng tiến con người và xã hội.
- Giáo dục đức tin qua việc dạy giáo lý, tham dự phụng vụ các bí tích.
- Chăm sóc bệnh nhân, người già neo đơn, trẻ chậm phát triển.
- Truyền giáo tại các vùng xa xôi.
- Ưu tiên quan tâm đến phụ nữ và trẻ em.